

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
173	59	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì, Bạch truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	Uống
174	60	Vàng đắng, Mật heo.	Uống
175	61	Vỏ mù u, Mai mực, Nghệ.	Uống
176	62	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo.	Uống
177	63	Xuyên tâm liên.	Uống
178	64	Cóc khô, Ý dĩ, Hạt sen, Hoài sơn, Sơn tra, Thục địa, Mạch nha, Mật ong, (Tricalci phosphat).	Uống
179	65	Tô mộc	Uống
180	66	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Uống
181	67	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uống
	V	Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm	
182	1	Bá tử nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Xuyên khung, Đương quy, Phục linh, Viễn chí, Táo nhân, Quế, Ngũ vị tử, Thần khúc, Cam thảo.	Uống
183	2	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.	Uống
183	3	Bình vôi, Liên nhục, Tử quyết minh, Hoài sơn, Vông nem.	Uống
185	4	Bình vôi, Tâm sen, Táo nhân.	Uống
184	5	Cao khô Valeriance, Tâm sen, Vông nem, Lạc tiên, Táo nhân, Mắc cỡ, Xuyên khung.	Uống
187	6	Đan sâm, Tam thất, Băng phiến.	Uống
185	7	Đan sâm, Tam thất.	Uống
189	8	Đảng sâm, Bạch thược, Viễn chí, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch phục linh, Đương quy, Bạch truật, Bá tử nhân, Toan táo nhân/Táo nhân.	Uống
186	9	Đảng sâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống
191	10	Đinh lăng, Bạch quả, Cao Đậu tương lên men.	Uống
187	11	Đinh lăng, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Uống
193	12	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	Uống
188	13	Đương quy, Bạch quả/Ginkgo biloba.	Uống
195	14	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân.	Uống
189	15	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Uống
197	16	Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí.	Uống
190	17	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
199	18	Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen.	Uống
191	19	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống
201	20	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống
192	21	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược).	Uống
203	22	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống
193	23	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Uống
205	24	Tâm sen, Thảo quyết minh, Táo nhân.	Uống
194	25	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bồ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.	Uống
207	26	Thục địa, Xuyên khung, Đảng sâm, Bạch truật, Viễn chí, Trần bì, Đương quy, Mạch môn, Hoàng kỳ, Thiên môn đông, Sa nhân, Táo nhân.	Uống
195	27	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỳ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hồ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Tiết xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp.	Uống
209	28	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống
196	29	Toan táo nhân, Đan sâm, Thỏ Ngũ vị tử.	Uống
211	30	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Bàng phiến.	Uống
197	31	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống
213	32	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống
	VI	Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế	
214	1	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương qui, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đầu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ.	Uống
215	2	Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì.	Uống
216	3	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng, (Tinh dầu bạc hà).	Uống
217	4	Bách bộ, Hạnh nhân, Trần bì, Tang bạch bì, Cam thảo, Cát cánh.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
218	5	Bách bộ, Kim ngân hoa, Tô tử, Bồ công anh, Cỏ nhọ nồi, Tang bạch bì, Trần bì.	Uống
219	6	Bách bộ, Kim ngân hoa, Tử tô tử, Bồ công anh, Cỏ nhọ nồi, Tang bạch bì, Trần bì.	Uống
220	7	Bách bộ, Sa sâm, Ma hoàng, Tỳ bà, Lá bạc hà, Phục linh, Mơ muối, Bán hạ, Cam thảo, Mạch môn, Cát cánh, Tang bạch bì, Tinh dầu bạc hà.	Uống
221	8	Bách bộ.	Uống
222	9	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Cam thảo, (Mơ muối/Ô mai), (Bạc hà), (Tinh dầu bạc hà), (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử).	Uống
223	10	Cát cánh, Bạc hà, Hoàng cầm, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ, Qua lâu nhân, Tỳ bà lá, Bách bộ.	Uống
224	11	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống
225	12	Cát cánh, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Kinh giới.	Uống
226	13	Cát cánh, Xuyên bối mẫu, Bách bộ, Trần bì, Tang bạch bì, Thiên môn đông, Tiền hồ, Cam thảo.	Uống
227	14	Hạnh nhân, Cát cánh, Tang bạch bì, Bạc hà, Tô diệp, Bách bộ, Tiền hồ, Tử uyển, Tỳ bà diệp.	Uống
228	15	Lá Thường xuân.	Uống
229	16	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Uống
230	17	Ma hoàng, Cát cánh, Hạnh nhân, Cam thảo, Thạch cao, Bách bộ.	Uống
231	18	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).	Uống
232	19	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo.	Uống
233	20	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khổ hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống
234	21	Mạch môn, Bách bộ, Cam thảo, Cát cánh, Trần bì, Tỳ bà lá, Tang bạch bì, Ma hoàng.	Uống
235	22	Sinh địa, Bối mẫu, Cam thảo, Mẫu đơn bì, Huyền sâm, Bạc hà, Mạch môn, Bạch thược.	Uống
236	23	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uống
237	24	Sinh địa, Thục địa, Bách hợp, Mạch môn, Huyền sâm, Dương quy, Bạch thược, Cát cánh, Cam thảo.	Uống
238	25	Thục địa, Sơn thù du, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Mạch môn, Bạch phục linh, Trạch tả, Ngũ vị tử.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
239	26	Thục địa, Thiên môn/Thiên môn đông, Tử uyển, Sa sâm, Mạch môn, Bách bộ, Mẫu đơn bì, Ngũ vị tử, La hán quả/La hớn quả, Bạch linh/Phục linh.	Uống
240	27	Xuyên bối mẫu, Bạc hà diệp, Cát cánh, Cát căn, Trắc bách diệp, Hạnh nhân, Bách hợp, Trần bì, Tiền hồ, Thiên môn đông, Cam thảo.	Uống
241	28	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Tinh dầu bạc hà, Mật ong.	Uống
242	29	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Tinh dầu bạc hà.	Uống
	VII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí	
243	1	Câu kỷ tử, Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Xa tiền tử, Ngũ vị tử.	Uống
244	2	Chiêu liêu, Thảo quả, Đại hồi, Quế.	Uống
245	3	Dâm dương hoắc, Câu kỷ tử, Ngũ vị tử, Ba kích, Phục linh, Đỗ trọng, Thục địa, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Cao dương thận.	Uống
246	4	Đảng sâm, Dương quy, Phục linh, Đỗ trọng, Bạch thược, Cát căn, Câu kỷ tử, Hoàng kỳ, Nhục thung dung, Phá cố chỉ, Sơn thù, Xuyên khung, Dâm dương hoắc, Thục địa.	Uống
247	5	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Kinh giới, Nhục thung dung, Bá tử nhân, Vàng đen.	Uống
248	6	Đảng sâm, Thục địa, Dương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Câu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống
249	7	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống
250	8	Đương quy, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Liên tu, Phá cố chỉ, Hoài sơn, Hà thủ ô, Ba kích, Câu kỷ tử, Sơn thù.	Uống
251	9	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uống
252	10	Hoàng kỳ, Bạch truật, Phòng phong.	Uống
253	11	Hoàng kỳ, Bạch truật, Đảng sâm, Dương quy, Trần bì, Cam thảo, Sài hồ, Thăng ma, Nhục thung dung, Bá tử nhân, Vàng đen	Uống
254	12	Linh chi, Dương quy.	Uống
255	13	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Dương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.	Uống
256	14	Lộc nhung, Nhân sâm, Tỏa dương, Hoàng kỳ, Thục địa, Dương quy, Đỗ trọng, Bạch truật, Sơn thù, Trần bì, Quế, Đại táo, Cam thảo.	Uống
257	15	Nhân sâm, Dương quy, Thục địa, Ba kích, Hoàng kỳ, Bạch truật, Ngưu tất, Mộc qua, Đỗ trọng, Hoàng tinh, Tục đoạn, Xuyên	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
		khung.	
258	16	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Uống
259	17	Nhân sâm/Hồng sâm, Mạch môn, Ngũ vị tử.	Uống
260	18	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao Ban long).	Uống
261	19	Nhân sâm, Nhung hươu, Thục địa, Ba kích, Đương quy.	Uống
262	20	Nhân sâm, Tam thất.	Uống
263	21	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, Bạch thược.	Uống
264	22	Nhục thung dung, Thục địa, Phục linh, Cửu thái tử, Ngưu tất, Ngũ vị tử, Nhục quế, Sơn dược /Hoài sơn, Thạch học, Thỏ ty tử, Sơn thù, Xa tiền tử, Mẫu đơn bì.	Uống
265	23	Phòng đởng sâm, Hà thủ ô đỏ, Đương quy, Thục địa, Bạch truật, Bạch thược, Phục linh, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Quế nhục, Cam thảo.	Uống
266	24	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống
267	25	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố chi/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục.	Uống
268	26	Thỏ ty tử, Viễn chí, Nhục thung dung, Câu kỷ tử, Xuyên tiêu, Thục địa, Sơn dược/Hoài sơn, Sinh địa, Ngưu tất, Đỗ trọng, Địa cốt bì, Ba kích, Xa tiền tử, Trạch tả, Thiên môn đông, Thạch xương bồ, Sơn thù, Ngũ vị tử, Ngô thù du, Mộc hương, Đương quy, Bá tử nhân, Bạch phục linh.	Uống
269	27	Thục địa, Đương quy, Đỗ trọng, Cam thảo, Nhân sâm, Hoài sơn, Câu kỷ tử, Sơn thù.	Uống
270	28	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Uống
271	29	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Cù súng/Khiêm thực, Thạch học, Phán tỳ giải, Quế, Phụ tử chế.	Uống
272	30	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống
	VIII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết	
273	1	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rượu/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uống
274	2	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
275	3	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa).	Uống
276	4	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.	Uống
277	5	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương qui, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.	Uống
278	6	Đảng sâm, Bạch truật, Câu kỷ tử, Mạch môn, Thục địa, Hà thủ ô đỏ, Đương qui, Ngưu tất, Toan táo nhân, Ngũ vị tử, Cam thảo, Viễn chí.	Uống
279	7	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì.	Uống
280	8	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống
281	9	Đương quy di thực.	Uống
282	10	Đương quy, Đảng sâm, Thục địa, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Long nhãn, Ba kích, Phục linh, Xuyên khung, Câu kỷ tử, Đại táo, Bạch truật, Cam thảo.	Uống
283	11	Đương quy, Hoàng kỳ.	Uống
284	12	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống
285	13	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Uống
286	14	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Bạch thược/Xích thược), (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống
287	15	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	Uống
288	16	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử.	Uống
289	17	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, (Ngưu tất), (Bạch quả), (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống
290	18	Hương phụ, Bạch truật, Hoàng kỳ, Sa sâm, Thục địa, Sa nhân, Bạch linh, Cam thảo, Bạch thược, Xuyên khung, Đương quy, Quế.	Uống
291	19	Huyết giác.	Uống
292	20	Mẫu đơn bì, Hà thủ ô đỏ, Ngũ vị tử, Trạch tả, Địa hoàng, Huyền sâm, Mạch môn, Thục địa, Câu đằng, Thủ ô đằng, Phục linh, Tiên mao, Từ thạch, Trân châu mẫu, Phù tiêu mạch.	Uống
293	21	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe, (Bạch truật).	Uống
294	22	Ngưu tất, Hạt tiêu.	Uống
295	23	Nhân sâm, Thủy diệp, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến.	Uống
296	24	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chỉ xác, Hoàng cầm.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
297	25	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Uống
298	26	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uống
299	27	Tam thất.	Uống
300	28	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uống
301	29	Thục địa, Đảng sâm, Xuyên khung, Đương quy, Trần bì, Hoàng kỳ, Viễn chí, Táo nhân, Bạch thược, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Quế.	Uống
302	30	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống
303	31	Thục địa, Hoài Sơn, Thạch học, Tỳ giải, Táo nhục, Khiếm thực.	Uống
304	32	Thục địa, Sơn thù du, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Mạch môn, Bạch phục linh, Trạch tả, Ngũ vị tử.	Uống
305	33	Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn/Củ mài, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, (Thạch học).	Uống
306	34	Thục địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch học, Hoài sơn, Tỳ giải.	Uống
307	35	Thục địa, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Đỗ trọng, Liên nhục, Câu kỷ tử, Táo nhân, Bạch linh, Hoàng kỳ, Ba kích, Bạch truật, Trần bì.	Uống
308	36	Tô mộc.	Uống
309	37	Tri mẫu, Thiên hoa phấn, Hoài sơn, Hoàng kỳ, Cát căn, Ngũ vị tử.	Uống
310	38	Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Uống
311	39	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uống
312	40	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống
313	41	Xuyên khung, Xích thược, Sinh địa, Đào nhân, Hồng hoa, Sài hồ, Cam thảo, Cát cánh, Chi xác, Đương quy, (Ngưu tất).	Uống
	IX	Nhóm thuốc điều kinh, an thai	
314	1	Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.	Uống
315	2	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa, Ích mẫu, Ngải cứu, Đảng sâm, Ngưu tất, Mộc hương, Bạch chỉ, Cam thảo, Lô hội.	Uống
316	3	Hoài sơn, Thục địa, Trữ ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.	Uống
317	4	Hương phụ, Ích mẫu, Ngải cứu, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Sinh địa, Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
318	5	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	Uống
319	6	Ích mẫu, Hương phụ, Mẫu đơn bì, Kim ngân hoa, Đại hoàng, Đan sâm, Bạch thược, Xuyên khung, Bạch truật.	Uống
320	7	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Uống
321	8	Lô hội, Khổ hạnh nhân, Giáng hương, Nga truật, Mạch môn, Câu kỷ tử, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương.	Uống
322	9	Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đẳng sâm).	Uống
323	10	Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Ích mẫu, Đương quy, Đẳng sâm.	Uống
324	11	Xuyên khung, Đương quy, Thược dược, Thục địa, Bạch truật, Mẫu đơn bì, Địa cốt bì, Hương phụ.	Uống
	X	Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan	
325	1	Bạch chỉ, Đinh hương.	Dùng ngoài
326	2	Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Uống
327	3	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà.	Uống
328	4	Bạch chỉ, Thạch cao, Cát căn, Bạch thược, Sài hồ, Cát cánh, Khương hoạt, Cam thảo, Hoàng cầm	Uống
329	5	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù, Sơn thù du, Thạch quyết minh/Thảo quyết minh, (Trạch tả).	Uống
330	6	Bạch tật lê, Mẫu đơn bì, Sơn thù, Bạch thược, Đương quy, Thạch quyết minh, Câu kỷ tử, Hoài sơn, Thục địa, Cúc hoa, Phục linh, Trạch tả.	Uống
331	7	Đại hồi, Quế, Xuyên khung, Thương truật, Hoàng bá, Tế tân, Đương quy, Phòng phong, Bạch chỉ, Đinh hương, Thăng ma, Bạch phàn, Táo giác, Huyết giác.	Uống
332	8	Huyền sâm, Cam thảo, Thương nhĩ tử, Hạ liên thảo, Mộc tặc.	Uống
333	10	Sinh địa, Sơn thù du, Mẫu đơn bì, Câu kỷ tử, Phục linh, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Đương quy, Bạch tật lê, Thạch quyết minh, Mạn kinh tử, Mật mông hoa.	Uống
334	11	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống
335	12	Tân di, Bạc hà, Đương quy, Kim ngân hoa, Sài hồ, Chi tử, Kinh giới, Huyền sâm, Bạch linh, Xuyên bối mẫu.	Uống
336	13	Tân di/Tân di hoa, Cỏ bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.	Uống
337	14	Tế tân, Bạch chỉ, Thanh đại, Ngũ bội tử, Hoàng bá, Bằng sa, Bạch phàn, Mai hoa băng phiến, Đinh hương, Hoàng liên, Lô hội.	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
338	15	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Uống
339	16	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Mẫu đơn bì/Đơn bì, Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan sâm, Thảo quyết minh, (Đậu đen).	Uống
340	17	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Uống
341	18	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà.	Uống
342	19	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa.	Uống
343	20	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Uống
344	22	Tinh dầu trầm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol).	Uống
	XI	Nhóm thuốc dùng ngoài	
345	1	Huyết giác, Đinh hương, Quế nhục, Đại hồi, Bạc hà, Một dược, Nhũ hương, Nghệ, Tinh dầu Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế.	Dùng ngoài
346	2	Dầu gió các loại.	Dùng ngoài
347	3	Dầu gừng.	Dùng ngoài
348	4	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	Dùng ngoài
349	5	Đinh hương, Quế, Đại hồi, Nhũ hương, Một dược, Huyết giác, Bạc hà.	Dùng ngoài
350	6	Hạt gấc, Rết khô, Địa liên, Quế chi, Thiên niên kiện, Tinh dầu gừng, Tinh dầu bạc hà.	Dùng ngoài
351	7	Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ.	Dùng ngoài
352	8	Khương hoàng, Ngải cứu, Hoàng bá.	Dùng ngoài
353	9	Lá xoài.	Dùng ngoài
354	10	Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế, (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương).	Dùng ngoài
355	11	Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế.	Dùng ngoài
356	12	Ô dầu, Địa liên, Tạo giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên.	Dùng ngoài

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
357	13	Ô đầu, Quế chi, Can khương, Đại hồi, Xích thực, Huyết giác, Hương phụ, Long não, Khương hoàng.	Dùng ngoài
358	14	Tinh dầu trầm, (Mỡ trăn), (Nghệ).	Dùng ngoài
359	15	Trầu không.	Dùng ngoài
	XII	Nhóm thuốc khác	
360	1	Bột bèo hoa dâu.	Uống
361	2	Cao khô lá dâu tằm.	Uống
362	3	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Uống
363	4	Hải sâm.	Uống
364	5	Ngũ vị tử.	Uống
365	6	Phấn hoa cái dâu.	Uống
366	7	Pygeum africanum.	Uống
367	8	Dịch chiết Phong lữ	Uống

PHỤ LỤC I: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

PHẦN IV. DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I	II	III	IV	V	VI
		I. Nhóm phát tán phong hàn			
1	1	Bạch chỉ	N	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	<i>Angelica dahurica</i> Benth. et Hook.f. - Apiaceae
2	2	Cảo bản	B	<i>Rhizoma et Radix Ligustici chinensis</i>	<i>Ligusticum sinense</i> Oliv. - Apiaceae
3	3	Cúc tần	N	<i>Radix et folium Pluccheae indicae</i>	<i>Plucchea indica</i> (L.) Less - Asteraceae
4	4	Kinh giới	B-N	<i>Herba Elsholtziae ciliatae;</i> <i>Schizonepetae Herba</i>	<i>Elsholtzia ciliata</i> Thunb. - Lamiaceae; <i>Schizonepetatenuifolia</i> Briq., Lamiaceae
5	5	Ma hoàng	B	<i>Herba Ephedrae</i>	<i>Ephedra</i> sp. - Ephedraceae
6	6	Phòng phong	B	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	<i>Saposhnikovia divaricata</i> (Turcz.) Schischk. - Apiaceae
7	7	Quế chi	N	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	<i>Cinnamomum</i> sp. - Lauraceae
8	8	Sinh khương	N	<i>Rhizoma Zingiberis recens</i>	<i>Zingiber officinale</i> Rosc. - Zingiberaceae
9	9	Tân di	B	<i>Flos Magnoliae liliflorae</i>	<i>Magnolia liliflora</i> Dear. - Magnoliaceae
10	10	Tế tân	B	<i>Radix Asari</i>	<i>Asarum heterotropoides</i> Kitag. - Aristolochiaceae
11	11	Tô diệp	N	<i>Folium Perillae</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
12	12	Tràm	N	<i>Ramulus cum Folium Melaleucae</i>	<i>Melaleuca cajeputi</i> Powell. - Myrtaceae
13	13	Trầu không	N	<i>Folium Piperis betle</i>	<i>Piper betle</i> L. - Piperaceae
14	14	Thông bạch	N	<i>Radix et Folium Allii</i>	<i>Allium ascalonicum</i> L.; <i>A. fistulosum</i> L. - Alliaceae
		II. Nhóm phát tán phong nhiệt			
15	1	Bạc hà	B-N	<i>Herba Menthae</i>	<i>Mentha arvensis</i> L. -

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
					<i>Lamiaceae</i>
16	2	Cát căn	B-N	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	<i>Pueraria thomsonii</i> Benth. - Fabaceae
17	3	Cốc tinh thảo	B	<i>Flos Eriocauli</i>	<i>Eriocaulon sexangulare</i> L. - Eriocaulaceae
18	4	Cúc hoa vàng	B-N	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	<i>Chrysanthemum indicum</i> L. - Asteraceae
19	5	Cúc hoa	B-N	<i>Flos Chrysanthemi</i>	<i>Chrysanthemum</i> sp. - Asteraceae
20	6	Cát hoa	B-N	<i>Flos Puerariae thomsonii</i>	<i>Pueraria lobata</i> (Willd.) Ohwi
21	7	Đạm đậu xị	B	<i>Semen Sojae praeparatum</i>	<i>Sojae praeparatum</i> L. - Fabaceae
22	8	Đạm trúc điệp	B-N	<i>Herba Lophatheri</i>	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn. - Poaceae
23	9	Mạn kinh tử	N	<i>Fructus Viticis trifoliae</i>	<i>Vitex trifolia</i> L. - Verbenaceae
24	10	Ngưu bàng tử	B-N	<i>Fructus Arctii lappae</i>	<i>Arctium lappa</i> L. - Asteraceae
25	11	Phù bình	N	<i>Herba Pistiae</i>	<i>Pistia stratiotes</i> L. - Araceae
26	12	Sài hồ bắc	B	<i>Radix Bupleuri</i>	<i>Bupleurum</i> spp. - Apiaceae
27	13	Sài hồ nam	N	<i>Radix et Folium Pluchae pteropodae</i>	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl. - Asteraceae
28	14	Tang điệp	B-N	<i>Folium Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
29	15	Thăng ma	B	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	<i>Cimicifuga</i> sp. - Ranunculaceae
30	16	Thuyền thoái	B-N	<i>Periostracum Cicadae</i>	<i>Cryptotympana pustulata</i> Fabricius - Cicadidae
		III. Nhóm phát tán phong thấp			
31	1	Độc hoạt	B	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	<i>Angelica pubescens</i> Maxim. - Apiaceae
32	2	Hoàng nàn (ché)	N	<i>Cortex Strychni wallichianae</i>	<i>Strychnos wallichiana</i> Steud. ex. DC. - Loganiaceae
33	3	Hương gia bì	B-N	<i>Cortex Periplocae</i>	<i>Periploca sepium</i> Bge. - Asclepiaceae
34	4	Hy thiêm	N	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L. - Asteraceae
35	5	Khương hoạt	B	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	<i>Notopterygium incisum</i> Ting ex H. T. Chang - Apiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
36	6	Lá lốt	N	<i>Herba Piperis lolot</i>	<i>Piper lolot</i> C.DC. - Piperaceae
37	7	Mã tiền	N	<i>Semen Strychni</i>	<i>Strychnos nux-vomica</i> L. - Loganiaceae
38	8	Mộc qua	B	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	<i>Chaenomeles speciosa</i> (Sweet) Nakai - Rosaceae
39	9	Ngũ gia bì chân chim	N	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin - Araliaceae
40	10	Ngũ gia bì gai	B-N	<i>Cortex Acanthopanax trifoliati; Acanthopanax senticosi Radix et Rhizoma Seu Caulis</i>	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Merr. - Araliaceae; <i>Acanthopanax senticosum</i> (Rupr. et Maxim.) Harms
41	11	Ngũ gia bì nam (Mạn kinh)	N	<i>Cortex Viticis heterophyllae</i>	<i>Vitex heterophylla</i> Roxb. - Verbenaceae
42	12	Rễ nhàu	N	<i>Radix Morindae citrifoliae</i>	<i>Morinda citrifolia</i> L. - Rubiaceae
43	13	Tâm xoong	N	<i>Herba Atalaniae</i>	<i>Atalania buxifolia</i> (Poir.) Olive. - Rutaceae
44	14	Tâm xuân	N	<i>Herba Rosae multiflorae</i>	<i>Rosa multiflora</i> Thunb. - Rosaceae
45	15	Tân giao	B	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	<i>Gentiana macrophylla</i> Pall. - Gentianaceae
46	16	Mẫu kinh kinh (Hoàng kinh)	N	<i>Folium, Radix, Fructus Viticis</i>	<i>Vitex negundo</i> L. - Verbenaceae
		IV. Nhóm thuốc trừ hàn			
47	1	Can khương	B-N	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	<i>Zingiber officinale</i> Rosc. - Zingiberaceae
48	2	Đại hồi	N	<i>Fructus Illicii veri</i>	<i>Illicium verum</i> Hook.f. - Illiciaceae
49	3	Địa liên	N	<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>	<i>Kaempferia galanga</i> L. - Zingiberaceae
50	4	Đinh hương	B-N	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	<i>Syzygium aromaticum</i> (L.) Merrill et L.M. Perry - Myrtaceae
51	5	Ngải cứu (ngải diệp)	N	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	<i>Artemisia vulgaris</i> L. - Asteraceae
52	6	Ngô thù du (ngô thù du chế)	B	<i>Fructus Evodiae rutaecarpae</i>	<i>Evodia rutaecarpa</i> (A. Juss) Hartley - Rutaceae
53	7	Riềng	N	<i>Rhizoma Alpiniae officinari</i>	<i>Alpinia officinarum</i> Hance. - Zingiberaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
54	8	Thảo quả	N	<i>Fructus Amomi aromatici; Fructus Tsaoko</i>	<i>Amomum aromaticum</i> Roxb. - Zingiberaceae
55	9	Tiểu hồi	B-N	<i>Fructus Foeniculi</i>	<i>Foeniculum vulgare</i> Mill. - Apiaceae
56	10	Xuyên tiêu	B-N	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	<i>Zanthoxylum spp.</i> - Rutaceae
		V. Nhóm hồi dương cứu nghịch			
57	1	Phụ tử (chế)	B-N	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debx. - Ranunculaceae
58	2	Quế nhục	N	<i>Cortex Cinnamomi</i>	<i>Cinnamomum spp.</i> - Lauraceae
		VI. Nhóm thanh nhiệt giải thử			
59	1	Bạch biển đậu	B-N	<i>Semen Lablab</i>	<i>Lablab purpureus (L.) Sweet</i> - Fabaceae
60	2	Đậu quyền	N	<i>Semen Vignae cylindricae</i>	<i>Vigna cylindrica (L.) Skeels</i> - Fabaceae
61	3	Hà diệp (lá sen)	N	<i>Folium Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn - Nelumbonaceae
62	4	Hương nhu	N	<i>Herba Ocimi</i>	<i>Ocimum spp.</i> - Lamiaceae
		VII. Nhóm thanh nhiệt giải độc			
63	1	Bạc thau	N	<i>Herba Argyreiae</i>	<i>Argyreia acuta</i> Lour. - Convolvulaceae
64	2	Bạch đồng nữ	B-N	<i>Herba Clerodendri</i>	<i>Clerodendron fragans</i> Vent - Verbenaceae
65	3	Bạch hoa xà thiệt thảo	B-N	<i>Herba Hedyotidis diffusae</i>	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd. - Rubiaceae
66	4	Bạch tiền bì	B	<i>Cortex Dictamni radices</i>	<i>Dictamnus dasycarpus</i> Turcz. - Rutaceae
67	5	Bản lam căn	B	<i>Herba Isatisis</i>	<i>Isatis indigotica</i> Fort. - Brassicaceae
68	6	Bồ công anh	B-N	<i>Herba Lactucaae</i>	<i>Lactuca sp.</i> - Asteraceae
69	7	Bướm bạc (Hồ diệp)	N	<i>Herba Mussaendae pubescentis</i>	<i>Mussaenda pubescens</i> Ait.f. - Rubiaceae
70	8	Cam thảo đất	N	<i>Herba et radix Scopariae</i>	<i>Scoparia dulcis</i> L. - Scrophulariaceae
71	9	Chi thiên	N	<i>Herba Elephantopi scarberis</i>	<i>Elephantopus scarber</i> L. - Asteraceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
72	10	Cối xay	N	<i>Herba Abutili indici</i>	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet - Malvaceae
73	11	Dạ cẩm	N	<i>Herba Hedyotidis capitellatae</i>	<i>Hedyotis capitellata</i> Wall. ex G. Don - Rubiaceae
74	12	Diệp cá (ngư tinh thảo)	N	<i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb. - Saururaceae
75	13	Diệp hạ châu	N	<i>Herba Phyllanthi</i>	<i>Phyllanthus</i> sp. Schum. et Thonn. - Euphorbiaceae
76	14	Đơn lá đỏ (đơn mặt trời)	N	<i>Herba Excoecariae cochinchinensis</i>	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour. - Euphorbiaceae
77	15	Hoa đại	N	<i>Flos Plumeriae rubrae</i>	<i>Plumeria rubra</i> L. var. <i>acutifolia</i> (Poir.) Baliey - Apocynaceae
78	16	Khô qua	N	<i>Fructus Momordicae charantiae</i>	<i>Momordica charantia</i> L. - Cucurbitaceae
79	17	Kim ngân (cuộng) (Nhãn đông đẳng)	B-N	<i>Caulis cum folium Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb.; <i>L. dasystyla</i> Rehd; <i>L. confuse</i> DC; <i>L. cambodiana</i> Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae
80	18	Kim ngân hoa	B-N	<i>Flos Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb. - Caprifoliaceae
81	19	Lá mỏ quạ	N	<i>Folium Cudraniae</i>	<i>Maclura cochinchinensis</i> Lour. - Moraceae.
82	20	Lá móng	N	<i>Folium Lawsoniae</i>	<i>Lawsonia inermis</i> L. - Lythraceae
83	21	Liên kiều	B	<i>Fructus Forsythiae</i>	<i>Forsythia suspensa</i> (Thunb.) Vahl. - Oleaceae
84	22	Lô cam thạch	B	<i>Calamina</i>	<i>Calamina</i>
85	23	Mần trâu	N	<i>Eleusine Indica</i>	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn. f - Poaceae
86	24	Mỏ quạ	N	<i>Herba Maclurae</i>	<i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corner - Moraceae
87	25	Muống biển	N	<i>Herba Ipomoeae pescaprae</i>	<i>Ipomoea pescaprae</i> L. - Convolvulaceae
88	26	Muróp gai	N	<i>Rhizoma Lasiae spinosae</i>	<i>Lasia spinosa</i> Thw. - Araceae
89	27	Ngũ trảo (ngũ trảo răng cưa)	N	<i>Folium Viticis negundo</i>	<i>Vitex negundo</i> L. - Lamiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
90	28	Rau sam	N	<i>Herba Portulacae oleraceae</i>	<i>Portulaca oleracea</i> L. - Portulacaceae
91	29	Sài đất	N	<i>Herba Wedeliae</i>	<i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr. - Asteraceae
92	30	Sâm đại hành	N	<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	<i>Eleutherine subaphylla</i> Gagnep. - Iridaceae
93	31	Thiên hoa phấn	B	<i>Radix Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim. - Cucurbitaceae
94	32	Thỏ phục linh	N	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	<i>Smilax glabra</i> Roxb. - Smilacaceae
95	33	Trinh nữ hoàng cung	N	<i>Folium Crini latifolii</i>	<i>Crinum latifolium</i> L. - Amaryllidaceae
96	34	Vỏ đỗ xanh	N	<i>Pericarpium Semen Vignae aurei</i>	<i>Vigna aurea</i> Roxb. - Fabaceae
97	35	Xạ can	N	<i>Rhizoma Belamcandae</i>	<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC. - Iridaceae
98	36	Xạ đen	N	<i>Herba Ehretiae asperulae</i>	<i>Ehretia asperula</i> Zoll. & Mor. - Boraginaceae
99	37	Xích đồng nam	N	<i>Herba Clerodendri infortunati</i>	<i>Clerodendrum infortunatum</i> L. - Verbenaceae
100	38	Xuyên tâm liên	B-N	<i>Herba Andrographitis aniculatae</i>	<i>Andrographis paniculata</i> Burum. - Acanthaceae
101	39	Cam thảo dây	N	<i>Herba et radix Abri Precatorii</i>	<i>Abrus precatorius</i> L., - Fabaceae
102	40	Diệp hạ châu đắng	N	<i>Herba Phyllanthi amari</i>	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum. Et thonn. - Euphorbiaceae
103	41	Giảo cổ lam	N	<i>Herba Gynostemmae pentaphylli</i>	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino - Cucurbitaceae
		VIII. Nhóm thanh nhiệt tả hỏa			
104	1	Chi tử	B-N	<i>Fructus Gardeniae</i>	<i>Gardenia jasminoides</i> Ellis. - Rubiaceae
105	2	Hạ khô thảo	B-N	<i>Spica Prunellae</i>	<i>Prunella vulgaris</i> L. - Lamiaceae
106	3	Lô căn	B	<i>Rhizoma Phragmitis</i>	<i>Phragmites communis</i> Trin. - Poaceae
107	4	Mướp đắng (Khổ qua)	N	<i>Herba Momordicae charantiae</i>	<i>Momordica charantia</i> L. - Cucurbitaceae
108	5	Thạch cao	B-N	<i>Gypsum fibrosum</i>	<i>Gypsum fibrosum</i>

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
109	6	Thanh tương tử	N	<i>Semen Celosiae</i>	<i>Celosia argentea</i> L. - Amaranthaceae
110	7	Tri mẫu	B	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	<i>Anemarrhena asphodeloides</i> Bge. - Liliaceae
111	8	Trúc diệp (Lá tre)	B-N	<i>Folium Bambusae vulgaris</i>	<i>Bambusa vulgaris</i> Schrad. ex J.C.Wendl - Poaceae
112	9	Hạ khô thảo (Cải trời)	N	<i>Herba Blumeae subcapitatae</i>	<i>Blumea subcapitata</i> DC. - Asteraceae
		IX. Nhóm thanh nhiệt táo thấp			
113	1	Bán biên liên	B	<i>Herba Lobeliae chinensis</i>	<i>Lobelia chinensis</i> Lour. - Lobeliaceae
114	2	Bán chi liên	B	<i>Radix Scutellariae barbatae</i>	<i>Scutellaria barbata</i> D. Don. - Lamiaceae
115	3	Cỏ sữa	N	<i>Herba Euphorbiae thymifoliae</i>	<i>Euphorbia thymifolia</i> Burm. - Euphorbiaceae
116	4	Địa cốt bì	B	<i>Cortex Lycii chinensis radices</i>	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
117	5	Hoàng bá	B	<i>Cortex Phellodendri</i>	<i>Phellodendron chinense</i> Schneid. - Rutaceae
118	6	Hoàng bá nam (núc nác)	N	<i>Cortex Oroxyli indicis</i>	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz. - Bignoniaceae
119	7	Hoàng cầm	B	<i>Radix Scutellariae</i>	<i>Scutellaria baicalensis</i> Georgi - Lamiaceae
120	8	Hoàng đằng	B-N	<i>Caulis et Radix Fibraureae</i>	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour. (<i>Fibraurea recisa</i> Pierre) - Menispermaceae
121	9	Hoàng liên	B-N	<i>Rhizoma Coptidis</i>	<i>Coptis chinensis</i> Franch. - Ranunculaceae
122	10	Khô sâm	B-N	<i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis; Radix Sophorae Flavescentis</i>	<i>Croton tonkinensis</i> Gagnep. - Euphorbiaceae; <i>Sophorae Flavescentis</i> - Euphorbiaceae
123	11	Long đởm thảo	B	<i>Radix et rhizoma Gentianae</i>	<i>Gentiana spp.</i> - Gentianaceae
124	12	Mía dò	N	<i>Rhizoma Costi</i>	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith - Zingiberaceae
125	13	Mơ tam thể	N	<i>Herba Paederiae lanuginosae</i>	<i>Paederia lanuginosa</i> Wall. - Rubiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
126	14	Nha đam tử	B	<i>Fructus Bruceae</i>	<i>Brucea javanica</i> (L.) Merr. Simarubaceae
127	15	Nhân trần	B-N	<i>Herba Adenosmatis caerulei; Herba Artemisiae Scopariae</i>	<i>Adenosma caeruleum</i> R.Br. - Scrophulariaceae; <i>Artemisiastoparia</i> Waldest. et Kit, Scrophulariaceae
128	16	Ô rô	N	<i>Herba et radix Acanthi ilicifolii</i>	<i>Acanthus ilicifolius</i> L. - Acanthaceae
129	17	Thổ hoàng liên	B-N	<i>Rhizoma Thalictri</i>	<i>Thalictrum foliolosum</i> DC. - Ranunculaceae
130	18	Vàng đắng	N	<i>Caulis Coscinii fenestrati</i>	<i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr.- Menispermaceae
131	19	Nhân trần tía	N	<i>Herba Adenosmatis bracteosi</i>	<i>Adenosma bracteosum</i> Bonati - Scrophulariaceae
		X. Nhóm thanh nhiệt lương huyết			
132	1	Actiso	N	<i>Herba Cynarae scolymi</i>	<i>Cynara scolymus</i> L. - Asteraceae
133	2	Bạch mao căn	N	<i>Rhizoma Imperratae cylindrica</i>	<i>Imperata cylindrica</i> P. Beauv. - Poaceae
134	3	Huyền sâm	B-N	<i>Radix Scrophulariae</i>	<i>Scrophularia buergeriana</i> Miq. - Scrophulariaceae
135	4	La hán	B	<i>Fructus Momordicae grosvenorii</i>	<i>Momordica grosvenorium</i> Swingle.- Cucurbitaceae
136	5	Mẫu đơn bì	B	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae radices</i>	<i>Paeonia suffruticosa</i> Andr. - Paeoniaceae
137	6	Rau má	N	<i>Herba Centellae asiaticae</i>	<i>Centella asiatica</i> Urb. - Apiaceae
138	7	Sinh địa	B-N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae
		XI. Nhóm thuốc Khu phong trừ thấp			
139	1	Bưởi bung	N	<i>Radix et Folium Glycosmis</i>	<i>Glycosmis citrifolia</i> (Willd) Lindl. - Rutaceae
140	2	Cà gai leo	N	<i>Herba Solani procumbensis</i>	<i>Solanum procumbens</i> Lour. - Solanaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
141	3	Cốt khí củ	B-N	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	<i>Polygonum cuspidatum</i> Sieb. et Zucc. - Polygonaceae
142	4	Dây đau xương	N	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	<i>Tinospora tomentosa</i> (Colebr). Miers. - Menispermaceae
143	5	Gối hạc	N	<i>Radix Leea rubra</i>	<i>Leea rubra</i> Blume ex Spreng. - Leeaceae.
144	6	Hải phong đằng	B	<i>Caulis Piperis futokadsurae</i>	<i>Piper futokadsura</i> Sieb et zucc - Piperaceae
145	7	Mướp gai (ráy gai)	N	<i>Rhizoma Lasiae</i>	<i>Lasia spinosa</i> Thw. - Araceae
146	8	Ngây hương	N	<i>Caulis, folium et Fructus Rubi conchinchinensis</i>	<i>Rubus conchinchinensis</i> Tratt. - Rosaceae
147	9	Phòng kỷ	B	<i>Radix Stephaniae tetrandrae</i>	<i>Stephania tetrandra</i> S. Moore - Menispermaceae
148	10	Tang chi	N	<i>Ramulus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
149	11	Tang ký sinh	B-N	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	<i>Loranthus gracilifolius</i> Schult. - Loranthaceae
150	12	Thanh táo	N	<i>Herba Justiciae</i>	<i>Justicia gendarussa</i> L - Acanthaceae
151	13	Thiên niên kiện	N	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott - Araceae
152	14	Thương nhĩ tử (Ké đầu ngựa)	B-N	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	<i>Xanthium strumarium</i> L. - Asteraceae
153	15	Thương truật	B	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	<i>Atractylodes lancea</i> (Thunb.) DC. - Asteraceae
154	16	Trinh nữ (xấu hổ)	N	<i>Herba Mimosae pudicae</i>	<i>Mimosa pudica</i> L. - Mimosaceae
155	17	Trung quân	N	<i>Herba Ancistrocladi</i>	<i>Ancistrocladus scandens</i> (Lour.) Merr. - Ancistrocladaceae
156	18	Uy linh tiên	B	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	<i>Clematis chinensis</i> Osbeck. - Ranunculaceae
157	19	Vú bò	N	<i>Herba Ficae</i>	<i>Ficus heterophyllus</i> L. - Moraceae
158	20	Dây gấm	N	<i>Caulis et Radix Gneti montani</i>	<i>Gnetum montanum</i> Markgr. - Gnetaceae
		XII. Nhóm thuốc trừ đằm			

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
159	1	Bạch giới tử	B-N	<i>Semen Sinapis albae</i>	<i>Sinapis alba</i> L. - Brassicaceae
160	2	Bạch phụ tử	B	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>	<i>Typhonium giganteum</i> Engl. - Araceae
161	3	Bán hạ bắc	B	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	<i>Pinellia ternata</i> (Thunb.) Breit. - Araceae
162	4	Bán hạ nam (Củ chóc)	N	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott. - Araceae.
163	5	Côn bố	B	<i>Herba Laminariae</i>	<i>Laminaria japonica</i> Areschong. - Laminariaceae
164	6	Đại toán (Tỏi)	N	<i>Bulbus Allii</i>	<i>Allium sativum</i> L. - Alliaceae
165	7	Địa phu tử	B	<i>Fructus Kochiae</i>	<i>Kochia scoparia</i> (L.) Schrad. - Polygonaceae
166	8	Linh chi	B-N	<i>Ganoderma</i>	<i>Ganoderma lucidum</i> (Leyss ex. Fr.) Karst. - Ganodermataceae
167	9	Phật thủ	N	<i>Fructus Citri medicae</i>	<i>Citrus medica</i> L. var. <i>sarcodactylis</i> (Noot.) Swingle. - Rutaceae
168	10	Quất hồng bì	N	<i>Fructus Clausenae lansii</i>	<i>Clausena lansium</i> (Lour) Skeels. - Rutaceae
169	11	Thiên nam tinh	N	<i>Rhizoma Arisaemae</i>	<i>Arisaema balansae</i> Engl.. - Araceae
170	12	Thỏ bói mẫu	B	<i>Bulbus Pseudolaricis</i>	<i>Pseudolarix kaempferi</i> Gord.- Cucurbitaceae
171	13	Thủ cung (Thạch sùng)	N	<i>Gekkonidae</i>	<i>Hemidactylus frenatus</i> - Gekkonidae
172	14	Trúc nhự	B-N	<i>Caulis bambusae in tean</i>	<i>Phyllostachys nigra</i> var. <i>henonis</i> Stapf - Poaceae
173	15	Xuyên bối mẫu	B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	<i>Fritillaria cirrhosa</i> D. Don - Liliaceae
174	16	Mã đậu linh	B	<i>Fructus Aristolochiae</i>	<i>Aristolochia kwangsiensis</i> Chun et How, Aristolochiaceae
		XIII. Nhóm thuốc chỉ ho bình suyễn, hóa đàm			
175	1	Bách bộ	B-N	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	<i>Stemona tuberosa</i> Lour. - Stemonaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
176	2	Bạch quả (Ngân hạnh)	B	<i>Semen Gingkginis</i>	<i>Ginkgo biloba</i> L. - Ginkgoaceae
177	3	Bạch tiền	B	<i>Radix et Rhizoma Cynanchi</i>	<i>Cynanchum stauntonii</i> (D.) Schltr. ex Levl.- Asclepiadaceae
178	4	Bộ mả (Thuốc dòi)	N	<i>Herba Pouzolziae zeylanicae</i>	<i>Pouzolzia zeylanica</i> (L.) Benn - Urticaceae
179	5	Cà độc dược	N	<i>Flos et Folium Daturae metelis</i>	<i>Datura metel</i> L. - Solanaceae
180	6	Cát cánh	B	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	<i>Platycodon grandiflorum</i> (Jacq.) A.DC. - Campanulaceae
181	7	Đình lịch tử	B	<i>Semen Lepidi</i>	<i>Hygrophila Salicifolia</i> (Vahl) Nees. - Acanthaceae
182	8	Hạnh nhân	B-N	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
183	9	Húng chanh	N	<i>Folium Plectranthi amboinici</i>	<i>Plectranthus amboinicus</i> (Lour.) Spreng - Lamiaceae
184	10	Kha tử	B	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	<i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae
185	11	Khoản đông hoa	B	<i>Flos Tussilaginis farfarae</i>	<i>Tussilago farfara</i> L. - Asteraceae
186	12	La bạc tử	B-N	<i>Semen Raphani sativi</i>	<i>Raphanus sativus</i> L. - Brassicaceae
187	13	Mật mông hoa	B	<i>Flos Buddleiae officinalis</i>	<i>Buddleia officinalis</i> Maxim. - Loganiaceae
188	14	Qua lâu nhân	B	<i>Semen Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes spp.</i> - Cucurbitaceae
189	15	Tang bạch bì	B-N	<i>Cortex Mori albae radices</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
190	16	Tiền hồ	B	<i>Radix Peucedani</i>	<i>Peucedanum spp.</i> - Apiaceae
191	17	Tô tử (Tía tô hạt)	N	<i>Fructus Perillae frutescens</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
192	18	Toàn phúc hoa	B	<i>Flos Inulae</i>	<i>Inula japonica</i> Thunb. - Asteraceae
193	19	Tử uyển	B	<i>Radix Asteris</i>	<i>Aster tataricus</i> L.f. - Asteraceae
194	20	Tỳ bà diệp	B-N	<i>Folium Eriobotryae japonicae</i>	<i>Eriobotrya japonica</i> (Thunb.) Lindl. - Rosaceae
		XIV. Nhóm thuốc bình can tức phong			

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
195	1	Bạch cương tàm	B-N	<i>Bombyx Botryticatus mori</i>	<i>Bombyx mori</i> L. - Bombycidae
196	2	Bạch tật lê	B	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	<i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae
197	3	Câu đằng	B-N	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	<i>Uncaria spp.</i> - Rubiaceae
198	4	Dừa cạn	N	<i>Radix et Folium Catharanthi</i>	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don. - Apocynaceae
199	5	Ngô công	B-N	<i>Scolopendra</i>	<i>Scolopendra morsitans</i> L. - Scolopendridae
200	6	Thạch quyết minh	B-N	<i>Concha Haliotidis</i>	<i>Haliotis sp.</i> - Haliotidae
201	7	Thiên ma	B	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	<i>Gastrodia elata</i> Bl. - Orchidaceae
202	8	Toàn yết	B-N	<i>Scorpio</i>	<i>Buthus martensii</i> Karsch. - Buthidae
203	9	Trân châu mẫu	N	<i>Margarita</i>	<i>Pteria martensii</i> Dunker. - Pteridae
		XV. Nhóm thuốc an thần			
204	1	Bá tử nhân	B	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
205	2	Bình vôi (ngải tượng)	N	<i>Tuber Stephaniae</i>	<i>Stephania spp.</i> - Menispermaceae
206	3	Lạc tiên	N	<i>Herba Passiflorae</i>	<i>Passiflora foetida</i> L. - Passifloraceae
207	4	Liên tâm	B-N	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
208	5	Phục thần	B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf. - Polyporaceae
209	6	Táo nhân (Toan táo nhân)	B-N	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	<i>Ziziphus mauritiana</i> Lamk. - Rhamnaceae
210	7	Thảo quyết minh	B-N	<i>Semen Cassiae torae</i>	<i>Cassia tora</i> L. - Fabaceae
211	8	Viễn chí	B	<i>Radix Polygalae</i>	<i>Polygala spp.</i> - Polygalaceae
212	9	Vông nem	N	<i>Folium Erythrinae</i>	<i>Erythrina variegata</i> L. - Fabaceae
		XVI. Nhóm thuốc khai khiếu			
213	1	Băng phiến	N	<i>Borneolum</i>	<i>Borneolum</i>
214	2	Bồ kết (quả)	N	<i>Fructus Gleditsiae australis</i>	<i>Gleditsia australis</i> Hemsl. - Fabaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
215	3	Đại bi	N	<i>Folium, ramulus, radix et Camphora Blumeae</i>	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC. - Asteraceae
216	4	Thạch xương bồ	B-N	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	<i>Acorus gramineus</i> Soland. - Araceae
217	5	Thủy xương bồ	N	<i>Rhizoma Acori calami</i>	<i>Acorus calamus</i> L. - Araceae
		XVII. Nhóm thuốc lý khí			
218	1	Chỉ thực (chỉ thực sao cám)	B-N	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
219	2	Chỉ xác (chỉ xác sao cám)	B-N	<i>Fructus Aurantii</i>	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
220	3	Hậu phác	B-N	<i>Cortex Magnoliae officinalis</i>	<i>Magnolia officinalis</i> Rehd.et Wils. var. <i>biloba</i> Rehd.et Wils. - Magnoliaceae
221	4	Hậu phác nam (Quế rừng)	N	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	<i>Cinnamomum iners</i> Reinw.ex Blume - Lauraceae
222	5	Hương phụ	B-N	<i>Rhizoma Cyperi</i>	<i>Cyperus rotundus</i> L. - Cyperaceae
223	6	Lê chi hạch	N	<i>Semen Lichii</i>	<i>Lichi chinensis</i> Sonn. - Sapindaceae
224	7	Mộc hương	B	<i>Radix Saussureae lappae</i>	<i>Saussurea lappa</i> Clarke. - Asteraceae
225	8	Ô dược	B-N	<i>Radix Linderae</i>	<i>Lindera aggregata</i> (Sims.) Kosterm. - Lauraceae
226	9	Quất hạch	N	<i>Semen Citri reticulatae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
227	10	Sa nhân	B-N	<i>Fructus Amomi</i>	<i>Amomum spp.</i> - Zingiberaceae
228	11	Thanh bì	B-N	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
229	12	Thị đế	B-N	<i>Calyx Kaki</i>	<i>Diospyros kaki</i> L.f. - Ebenaceae
230	13	Trần bì	B-N	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
231	14	Vọng cách	N	<i>Folium Premnae corymbosae</i>	<i>Premna corymbosa</i> Rottl. Ex Willd. - Verbenaceae
232	15	Mộc hương nam	N	<i>Cortex Aristolochiae Balansae</i>	<i>Aristolochia balansae</i> Franch.- Aristolochiaceae.

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
233	16	Vỏ rụt (Nam mộc hương)	N	<i>Cortex Ilicis</i>	<i>Ilex sp.</i> - Ilieaceae
		XVIII. Nhóm thuốc hoạt huyết, khử ứ			
234	1	Bạch hoa xà	B-N	<i>Radix et Folium Plumbaginis</i>	<i>Plumbago zeylanica L.</i> - Plumbaginaceae
235	2	Bồ hoàng	B	<i>Pollen Typhae</i>	<i>Typha orientalis G. A. Stuart</i> - Typhaceae
236	3	Cỏ xước	N	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	<i>Achyranthes aspera L.</i> - Amaranthaceae
237	4	Đan sâm	B	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	<i>Salvia miltiorrhiza Bunge.</i> - Lamiaceae
238	5	Đào nhân (Đàn đào nhân)	B-N	<i>Semen Pruni</i>	<i>Prunus persica L.</i> - Rosaceae
239	6	Địa long	B-N	<i>Pheretima</i>	<i>Pheretima sp.</i> - Megascolecidae
240	7	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	B-N	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	<i>Angelica sinensis (Oliv.) Diels</i> - Apiaceae
241	8	Hồng hoa	B	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	<i>Carthamus tinctorius L.</i> - Asteraceae
242	9	Huyền hồ	B	<i>Tuber Corydalis</i>	<i>Corydalis yanhusuo (Y.H.Chou & Chun C. Hsu)W.T.Wang</i> - Fumariaceae
243	10	Huyết giác	B-N	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	<i>Dracaena cambodiana Pierre ex Gagnep.</i> - Dracaenaceae
244	11	Ích mẫu	N	<i>Herba Leonuri japonici</i>	<i>Leonurus japonicus Houtt.</i> - Lamiaceae
245	12	Kê huyết đằng	N	<i>Caulis Spatholobi</i>	<i>Spatholobus suberectus Dunn.</i> - Fabaceae
246	13	Đại huyết đằng	B	<i>Sargentodoxae Caulis</i>	<i>Sargentodoxa cuneata (Oliv) Rehd. Et Wil,</i> Sargentodoxaceae.
247	14	Khương hoàng	N	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	<i>Curcuma longa L.</i> - Zingiberaceae
248	15	Một dược	B	<i>Myrrha</i>	<i>Commiphora myrrha (Nees) Engl.</i> - Burseraceae
249	16	Nga truật	B-N	<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>	<i>Curcuma zedoaria (Berg.) Roscoe</i> - Zingiberaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
250	17	Ngũ linh chi	B-N	<i>Faeces Trogopteri</i>	<i>Trogopterus xanthipes</i> Milne Edwds. - Petauristidae
251	18	Nguru tất	B-N	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume. - Amaranthaceae
252	19	Xuyên Nguru tất	B	<i>Radix Cyathulae</i>	<i>Cyathula officinalis</i> Kuan - Amaranthaceae
253	20	Nhũ hương	B	<i>Gummi resina Olibanum</i>	<i>Boswellia carterii</i> Birdw. - Burseraceae
254	21	Sỏi rừng	N	<i>Herba et Radix Sarcandrae glabrae</i>	<i>Sarcandra glabra</i> - Chloranthaceae.
255	22	Tam lăng (thổ tam lăng)	B	<i>Rhizoma Sparganii</i>	<i>Sparganium stoloniferum</i> Buch. Ham. - Sparganiaceae
256	23	Tạo giác thích	B-N	<i>Spina Gledischiae australis</i>	<i>Gledischia australis</i> Hemsl. - Caealpiniaceae
257	24	Tô mộc	B-N	<i>Lignum sappan</i>	<i>Caesalpinia sappan</i> L. - Fabaceae
258	25	Uất kim	B-N	<i>Radix Curcumae longae</i>	<i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae
259	26	Vương tôn (Gấm)	N	<i>Caulis et Radix Gneti montani</i>	<i>Gnetum montanum</i> Mgf. - Gnetaceae
260	27	Xích thước	B	<i>Radix Paeoniae</i>	<i>Paeonia liaciflora</i> Pall - Ranunculaceae
261	28	Xuyên khung	B-N	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch. - Apiaceae
262	29	Đương quy (di thực)	N	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	<i>Angelica acutiloba</i> (Sieb. et Zucc.) Kitagawa - Apiaceae
		XIX. Nhóm thuốc chỉ huyết			
263	1	Bạch cập	B	<i>Rhizoma Bletillae striatae</i>	<i>Bletilla striata</i> (Thunb.) Reichb. F. - Orchidaceae
264	2	Cỏ nhọ nồi	N	<i>Herba Ecliptae</i>	<i>Eclipta prostrata</i> L. - Asteraceae
265	3	Địa du	B	<i>Radix Sanguisorbae</i>	<i>Sanguisorba officinalis</i> L. - Rosaceae
266	4	Hoè hoa	N	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott - Fabaceae
267	5	Huyết dụ	N	<i>Folium Cordyline</i>	<i>Cordyline terminalis</i> Kunth var. <i>ferrea</i> Bak. - Dracaenaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
268	6	Tam thất	B	<i>Radix Panasis notoginseng</i>	<i>Panax notoginseng</i> (Burk.) F. H. Chen - Araliaceae
269	7	Tiên hạc thảo	B-N	<i>Herba Agrimoniae</i>	<i>Agrimonia pilosa</i> Ledeb. Nakai. - Rosaceae
270	8	Tiểu kế	B-N	<i>Cirsium setosum</i>	<i>Cirsium segetum</i> Bunge - Asteraceae
271	9	Trắc bách diệp	B-N	<i>Cacumen Platycladi</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
272	10	Tam thất gừng	N	<i>Rhizoma Stahlianthi thoreli</i>	<i>Stahlianthus thorelli</i> Gagnep.- Zingiberaceae
		XX. Nhóm thuốc trừ thấp lợi thủy			
273	1	Bạch linh (phục linh)	B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf - Polyporaceae
274	2	Biển súc	B-N	<i>Herba Polygoni avicularae</i>	<i>Polygonum aviculare</i> L. - Polygonaceae
275	3	Bồng bong	N	<i>Herba Lygodii</i>	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw. - Lygodiaceae
276	4	Cỏ ngọt	N	<i>Herba Steviae</i>	<i>Stevia rebaudiana</i> (Bert.) Hemsl. - Asteraceae
277	5	Cù mạch	B-N	<i>Herba Dianthi</i>	<i>Dianthus superbus</i> L. - Caryophyllaceae
278	6	Đại phúc bì	N	<i>Pericarpium Arecae catechi</i>	<i>Arecae catechu</i> L. - Arecaceae
279	7	Đẳng tâm thảo	B	<i>Medulla Junci effuse</i>	<i>Juncus effusus</i> L. - Juncaceae
280	8	Dứa dại	N	<i>Herba Pandanii</i>	<i>Pandanus tectorius</i> So. - Pandanaceae.
281	9	Hải kim sa	B-N	<i>Spora Lygodii</i>	<i>Lygodium japonium</i> (Thunb) Sw. - Schizaeaceae
282	10	Hải tảo (Rong mơ)	B-N	<i>Herba Sargassi</i>	<i>Sargassum sp.</i> - Sargassaceae
283	11	Hoạt thạch	N	<i>Talcum</i>	<i>Talcum</i>
284	12	Kim tiền thảo	N	<i>Herba Desmodii styracifolii;</i> <i>Lysimachiae Herba</i>	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osborne) Merr. - Fabaceae; <i>Lysimachia christinae</i> Hance - Fabaceae
285	13	Mã đề (Xa tiền thảo)	N	<i>Herba Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
286	14	Mộc thông	B-N	<i>Caulis Clematidis</i>	<i>Clematis armandii</i> Franch. - Ranunculaceae
287	15	Râu mèo	N	<i>Herba Orthosiphonis spiralis</i>	<i>Orthosiphon spiralis</i> (Lour.) Merr. - Lamiaceae
288	16	Râu ngô	N	<i>Styli et Stigmata Maydis</i>	<i>Zea mays</i> L. - Poaceae
289	17	Thạch vĩ	B-N	<i>Herba Pyrrosiae linguae</i>	<i>Pyrrosia lingua</i> (Thumb.) Fawell - Polypodiaceae
290	18	Thông thảo	B	<i>Medulla Tetrapanacis</i>	<i>Tetrapanax papyrifera</i> (Hook.) K. Koch - Araliaceae
291	19	Trạch tả	N	<i>Rhizoma Alismatis</i>	<i>Alisma plantago-aquatica</i> L. var. <i>orientale</i> (Sammuels) Juzep. - Alismataceae
292	20	Trư linh	B	<i>Polyporus</i>	<i>Polyporus umbellatus</i> (Pers.) Fries - Polyporaceae
293	21	Tỳ giải	B-N	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	<i>Dioscorea septemloba</i> Thunb., <i>D. futschanensis</i> Uline ex R.Kunth, <i>D. tokoro</i> Makino - Dioscoreaceae
294	22	Xa tiền tử	B-N	<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
295	23	Ý dĩ	B-N	<i>Semen Coicis</i>	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. - Poaceae
296	24	Rau đắng đất	N	<i>Herba Glinus oppositifolius</i>	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) A. DC.- Aizoaceae
		XXI. Nhóm thuốc trực thủy			
297	1	Cam toại	B	<i>Radix Euphorbiae kansui</i>	<i>Euphorbia kansui</i> Liouined. - Euphorbiaceae
298	2	Khiên ngưu (hắc sủu, Bạch sủu)	N	<i>Semen Ipomoeae</i>	<i>Ipomoea purpurea</i> (L.) Roth - Convolvulaceae
299	3	Thương lục	B-N	<i>Radix Phytolaccae</i>	<i>Phytolacca esculenta</i> Van Houtle - Phytolaccaceae
		XXII. Thuốc tả hạ nhu nhuận			
300	1	Chút chút	N	<i>Rumex acetosa</i>	<i>Rumex acetosa</i> L. - Polygonaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
301	2	Đại hoàng	B	<i>Rhizoma Rhei</i>	<i>Rheum palmatum</i> L. - Polygonaceae
302	3	Lá Muồng trâu	N	<i>Folium Cassiae alatae</i>	<i>Cassia alata</i> L. - Fabaceae
303	4	Lô hội	B-N	<i>Aloe</i>	<i>Aloe vera</i> L. - Asphodelaceae
304	5	Mật ong	N	<i>Mel</i>	<i>Mel</i>
305	6	Phác tiêu	B	<i>Natrium sulfuricum</i>	<i>Natrium sulfuricum</i>
306	7	Phan tả diệp	B	<i>Folium Cassiae angustifoliae</i>	<i>Cassia angustifolia</i> Vahl. - Caesalpiniaceae
307	8	Vừng đen	N	<i>Semen Sesami</i>	<i>Sesamum indicum</i> L. - Pedaliaceae
308	9	Mang tiêu	B	<i>Natrium sulfuricum</i>	<i>Natrium sulfuricum</i>
		XXIII. Nhóm thuốc hóa thấp tiêu đạo			
309	1	Bạch đậu khấu	B	<i>Fructus Amomi</i>	<i>Amomum krervanh</i> Pierri ex Gagnep. - Zingiberaceae
310	2	Chè dây	N	<i>Folium Ampelopsis</i>	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook. et Arn.) Planch. - Vitaceae
311	3	Hoắc hương	B	<i>Herba Pogostemonis</i>	<i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth. - Lamiaceae
312	4	Kê nội kim	B-N	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	<i>Gallus gallus domesticus</i> Brisson - Phasianidae
313	5	Lá khôi	N	<i>Folium Ardisiae</i>	<i>Ardisia sylvestris</i> Pitard. - Myrsinaceae
314	6	Lục thần khúc	B-N	<i>Massa medicata fermentata</i>	<i>Massa medicata fermentata</i>
315	7	Mạch nha	B-N	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	<i>Hordeum vulgare</i> L. - Poaceae
316	8	Ô tặc cốt	N	<i>Os Sepiae</i>	<i>Sepia esculenta</i> Hoyle - Sepiidae
317	9	Sơn tra	B-N	<i>Fructus Mali; Fructus Crataegi</i>	<i>Malus doumeri</i> (Bois.) A. Chev. - Rosaceae; <i>Crataegi pinatifida</i> Bge. Var- Rosaceae
		XXIV. Nhóm thuốc thu liễm, cố sáp			
318	1	Kha tử	B	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	<i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
319	2	Khiếm thực	B	<i>Semen Euryales</i>	<i>Euryale ferox</i> Salisb. - Nymphaeaceae
320	3	Kim anh	B-N	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	<i>Rosa laevigata</i> Michx. - Rosaceae
321	4	Liên nhục	B-N	<i>Semen Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
322	5	Liên tu	N	<i>Stamen Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
323	6	Long cốt	B	<i>Os Draconis</i>	<i>Os Draconis</i>
324	7	Ma hoàng căn	B	<i>Rhizoma Ephedrae</i>	<i>Ephedra sinica</i> Staff. - Ephedraceae
325	8	Mẫu lệ	N	<i>Concha Ostreae</i>	<i>Ostrea gigas</i> Thunberg. - Ostreidae
326	9	Ngũ bội tử	B-N	<i>Galla chinensis</i>	<i>Schlechtendalia chinensis</i> Bell.
327	10	Ngũ vị tử	B-N	<i>Fructus Schisandrae</i>	<i>Schisandra chinensis</i> (Turcz.) Baill. - Schisandraceae
328	11	Nhục đậu khấu	B-N	<i>Semen Myristicae</i>	<i>Myristica fragrans</i> Houtt. - Myristicaceae
329	12	Ô mai	N	<i>Fructus Armeniacae praeparatus</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
330	13	Phúc bồn tử	B-N	<i>Fructus Rubi alceaefolii</i>	<i>Rubus alceaefolius</i> Poir. - Rosaceae
331	14	Sim	N	<i>Folium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae</i>	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk. - Myrtaceae
332	15	Sơn thù (tử sơn thù)	B	<i>Fructus Corni officinalis</i>	<i>Cornus officinalis</i> Sieb. et Zucc. - Cornaceae
333	16	Tang phiêu tiêu	B-N	<i>Cotheca Mantidis</i>	<i>Mantis religiosa</i> L. - Mantidae
334	17	Thạch lưu bì	N	<i>Pericarpium Punicae Granati</i>	<i>Punica granatum</i> L. - Punicaceae
335	18	Tiểu mạch	N	<i>Fructus Tritici aestivi</i>	<i>Triticum aestivum</i> L. - Poaceae
		XXV. Thuốc an thai			
336	1	Củ gai (Trữ Ma căn)	N	<i>Radix Boehmeriae niveae</i>	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud. - Urticaceae
337	2	Tô ngạnh	N	<i>Caulis Perillae</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
		XXVI. Nhóm thuốc bổ âm, bổ huyết			

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
338	1	A giao	B	<i>Colla Corii Asini</i>	<i>Equus asinus</i> L. - Equidae
339	2	Bách hợp	B	<i>Bulbus Lilii</i>	<i>Lilium brownii</i> F.E. Brow. ex Mill. - Liliaceae
340	3	Bạch thược	B	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall. - Ranunculaceae
341	4	Câu kỷ tử	B	<i>Fructus Lycii</i>	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
342	5	Đậu đen	N	<i>Semen Vignae</i>	<i>Vigna cylindrical</i> Skeels - Fabaceae
343	6	Hà thủ ô đỏ (Hà thủ ô đỏ chế)	B-N	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson - Polygonaceae
344	7	Hà thủ ô trắng	N	<i>Radix Streptocauli</i>	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr. - Asclepiadaceae
345	8	Hoàng tinh	B-N	<i>Rhizoma Polygonati</i>	<i>Polygonatum kingianum</i> Coll et Hemsl - Convallariaceae
346	9	Long nhãn	N	<i>Arillus Longan</i>	<i>Dimocarpus longan</i> Lour. - Sapindaceae
347	10	Mạch môn	B-N	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	<i>Ophiopogon japonicus</i> (L.f.) Ker Gawl. - Asparagaceae
348	11	Miết giáp	B-N	<i>Carapax Trionycis</i>	<i>Trionyx sinensis</i> Wiegmann - Trionychidae
349	12	Ngọc trúc	B	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	<i>Polygonatum odoratum</i> (Mill.) Druce - Convallariaceae
350	13	Quy bản	B-N	<i>Carapax Testudinis</i>	<i>Testudo elongata</i> Blyth - Testudinidae
351	14	Sa sâm	B	<i>Radix Glehniae</i>	<i>Glehnia littoralis</i> Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae
352	15	Tang thầm (quả dâu)	B-N	<i>Fructus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
353	16	Thạch斛	B-N	<i>Herba Dendrobii</i>	<i>Dendrobium spp.</i> - Orchidaceae
354	17	Thiên môn đông	B-N	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. - Asparagaceae
355	18	Thục địa	B-N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
356	19	Nữ trinh tử	B-N	<i>Fructus Ligustri lucidi</i>	<i>Ligustrum lucidum</i> Ait. Oleaceae
		XXVII. Nhóm thuốc bổ dương, bổ khí			
357	1	Ba kích	B-N	<i>Radix Morindae officinalis</i>	<i>Morinda officinalis</i> How. - Rubiaceae
358	2	Bạch truật	B	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz. - Asteraceae
359	3	Bồ chính sâm (Sâm bồ chính)	N	<i>Radix Abelmoschi sagittifolii</i>	<i>Abelmoschus sagittifolius</i> (Kurz.) Merr. - Malvaceae
360	4	Cam thảo	B	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	<i>Glycyrrhiza</i> spp. - Fabaceae
361	5	Cáp giới (Tắc kè)	N	<i>Gekko</i>	<i>Gekko gekko</i> Lin. - Gekkonidae
362	6	Cát sâm	B	<i>Radix Millettiae speciosae</i>	<i>Millettia speciosa</i> Champ. - Fabaceae
363	7	Cầu tích	N	<i>Rhizoma Cibotii</i>	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae
364	8	Cốt toái bồ	N	<i>Rhizoma Drynariae</i>	<i>Drynaria fortunei</i> (Mett.) J. Sm. - Polypodiaceae
365	9	Đại táo	B	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	<i>Ziziphus jujuba</i> Mill. var. <i>inermis</i> (Bge) Rehd. - Rhamnaceae
366	10	Dâm dương hoắc	B	<i>Herba Epimedii</i>	<i>Epimedium brevicornum</i> Maxim. - Berberidaceae
367	11	Đảng sâm (đảng sâm sao)	B-N	<i>Radix Codonopsis</i>	<i>Codonopsis</i> spp. - Campanulaceae
368	12	Dây tơ hồng	N	<i>Herba Cuscutae</i>	<i>Cuscuta</i> sp. - Convolvulaceae
369	13	Đinh lăng	N	<i>Radix Polysciacis</i>	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms - Araliaceae
370	14	Đỗ trọng	B	<i>Cortex Eucommiae</i>	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv. - Eucommiaceae
371	15	Hạt hẹ	B-N	<i>Semen Allii</i>	<i>Allium tuberosum/ramosum</i> - Alliaceae
372	16	Hoài sơn	B-N	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill - Dioscoreaceae
373	17	Hoàng kỳ	B	<i>Radix Astragali membranacei</i>	<i>Astragalus membranaceus</i> (Fisch.)

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
					Bunge - Fabaceae
374	18	Ích trí nhân	B	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	<i>Alpinia oxyphylla</i> Miq. - Zingiberaceae
375	19	Lộc nhung	N	<i>Cornu Cervi pantotrichum</i>	<i>Cervus nippon</i> - Cervidae
376	20	Nhân sâm	B	<i>Radix Ginseng</i>	<i>Panax ginseng</i> C.A.Mey - Araliaceae
377	21	Nhục thung dung	B	<i>Herba Cistanches</i>	<i>Cistanche deserticola</i> Y. C. Ma - Orobanchaceae
378	22	Phá cổ chi (Bồ cốt chi)	B	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	<i>Psoralea corylifolia</i> L. - Fabaceae
379	23	Quả xộp (trâu cồ)	N	<i>Fructus Fire Pumilae</i>	<i>Fire Pumilae</i> L. - Moraceae
380	24	Sa uyển tật lê	B-N	<i>Tribulus terrestris</i>	<i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae
381	25	Sâm cau	N	<i>Rhizoma Curculiginis</i>	<i>Curculigo orchioidea</i> Gaertn. - Curculigonaceae
382	26	Sâm ngọc linh	N	<i>Rhizoma et Radix Panacis Vietnamensis</i>	<i>Panacis Vietnamensis</i> Ha et Grushv. - Araliaceae
383	27	Thỏ ty tử	B	<i>Semen Cuscutae</i>	<i>Cuscuta chinensis</i> Lamk. - Cuscutaceae
384	28	Trinh nữ tử	B	<i>Fructus Ligustri lucidi</i>	<i>Ligustri lucidum</i> L. - Fabaceae
385	29	Tục đoạn	B-N	<i>Radix Dipsaci</i>	<i>Dipsacus japonicus</i> Miq. - Dipsacaceae
386	30	Vương bất lưu hành	B-N	<i>Semen Vaccariae</i>	<i>Vaccaria segetalis</i> Neck-Carryophyllaceae
387	31	Xà sàng tử	B-N	<i>Fructus Cnidii</i>	<i>Cnidium monnieri</i> (L) Cuss - Apiaceae
388	32	Bách bệnh	B-N	<i>Radix, cortex, fructus Eurycomae longifoliae</i>	<i>Eurycoma longifolia</i> - Simaroubaceae
389	33	Hải mã (Cá ngựa)	N	<i>Hippocampus</i>	<i>Hippocampus spp.</i> - Syngnathidae
		XXVIII. Nhóm thuốc dùng ngoài			
390	1	Long não	N	<i>Folium et lignum Cinnamomi camphorae</i>	<i>Cinnamomum camphora</i> (L) Presl. - Lauraceae
391	2	Lưu hoàng	N	<i>Sulfur</i>	<i>Sulfur</i>

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
392	3	Mù u	N	<i>Colophylli inophylli</i>	<i>Colophyllum inophyllum</i> L. - Clusiaceae
393	4	Phèn chua (Bạch phàn)	N	<i>Alumen</i>	<i>Sulfas Alumino potassicus</i>
394	5	Tử thảo	B	<i>Radix Lithospermi</i>	<i>Lithospermum erythrorhizon</i> Sieb. et Zucc. - Boraginaceae
395	6	Ngũ sắc	N	<i>Herba Agerati</i>	<i>Ageratum conyzoides</i> L. - Asteraceae
396	7	Ô đầu	B-N	<i>Radix Aconiti</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debeaux, <i>A. fortunei</i> Hemsl. - Ranunculaceae
397	8	Xuyên Ô	B-N	<i>Radix Aconiti</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debeaux, <i>A. fortunei</i> Hemsl. - Ranunculaceae
		XXIX. Nhóm thuốc trị giun sán			
398	1	Bình lang	N	<i>Semen Arecae Catechi</i>	<i>Areca catechu</i> L. - Arecaceae
399	2	Hạt bí ngô	N	<i>Semen Cucurbitae</i>	<i>Cucurbita pepo</i> L. - Cucurbitaceae
400	3	Quán chúng	B	<i>Rhizoma Cyrtomii fortunei</i>	<i>Cyrtomium fortunei</i> J.Smi - Polypodiaceae
401	4	Sử quân tử	B-N	<i>Fructus Quisqualis</i>	<i>Quisqualis indica</i> L. - Combretaceae
402	5	Trâm bầu	N	<i>Folium et Cortex Combreti quadrangulae</i>	<i>Combretum quadrangula</i> Kusz. - Combretaceae
403	6	Xuyên luyện tử	B	<i>Fructus Meliae toosendan</i>	<i>Melia toosendan</i> Sid. Et Zucc L. - Meliaceae

PHỤ LỤC II: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
A.	Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia (*)			
1	Amlodipin	5mg	Uống	Viên
2	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên
3	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên
4	Anastrozol	1mg	Uống	Viên
5	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên
6	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên
7	Cefepim	2g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
8	Cefepim	1g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
9	Cefotaxim	2g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
10	Cefotaxim	1g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
11	Cefoxitin	1g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
12	Ceftazidim	2g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
13	Ceftazidim	1g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
14	Ceftriaxon	1g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
15	Cefuroxim	750mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
16	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên
17	Cefuroxim	1,5g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
18	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên
19	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên
20	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
21	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên
22	Docetaxel	20mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
23	Docetaxel	80mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
24	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên
25	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên
26	Esomeprazol	40mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
27	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
28	Irbesartan	150mg	Uống	Viên
29	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên
30	Levofloxacin	500mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
31	Losartan	50mg	Uống	Viên
32	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên
33	Meropenem	500mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
34	Meropenem	1g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
35	Metformin	1000mg	Uống	Viên
36	Metformin	500mg	Uống	Viên
37	Omeprazol	20mg	Uống	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
38	Omeprazol	40mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
39	Oxaliplatin	50mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
40	Oxaliplatin	100mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
41	Paclitaxel	100mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
42	Paclitaxel	30mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
43	Pantoprazol	40mg	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
44	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
45	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên
46	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm/Truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
47	Piracetam	800mg	Uống	Viên
48	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên
49	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên
50	Telmisartan	40mg	Uống	Viên
B.	Danh mục thuốc điều trị HIV-AIDS nguồn quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc quốc gia thực hiện			
1	Abacavir	20mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
2	Abacavir	300mg	Uống	Viên
3	Atazanavir (ATV)	100mg	Uống	Viên
4	Atazanavir (ATV)	150mg	Uống	Viên
5	Atazanavir (ATV)	300mg	Uống	Viên
6	Atazanavir + Ritonavir	300mg + 100mg	Uống	Viên
7	Efavirenz	50mg	Uống	Viên
8	Efavirenz	200mg	Uống	Viên
9	Efavirenz	600mg	Uống	Viên
10	Lamivudin	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
11	Lamivudin	150mg	Uống	Viên
12	Lamivudin + Abacavir	30mg + 60mg	Uống	Viên
13	Lamivudin + Abacavir	300mg + 600mg	Uống	Viên
14	Lamivudin + Nevirapin + Zidovudin	150mg + 200mg + 300mg	Uống	Viên
15	Lamivudin + Nevirapin + Zidovudin	30mg + 50mg + 60mg	Uống	Viên
16	Lamivudin + Tenofovir + Efavirenz	300mg + 300mg + 600mg	Uống	Viên
17	Lamivudin + Tenofovir	300mg + 300mg	Uống	Viên
18	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Uống	Viên
19	Lamivudin + Zidovudin	30mg + 60mg	Uống	Viên
20	Lopinavir + Ritonavir	(80mg + 2mg)/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
21	Lopinavir + Ritonavir	100mg + 25mg	Uống	Viên
22	Lopinavir + Ritonavir	200mg + 50mg	Uống	Viên
23	Nevirapin	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
24	Nevirapin	200mg	Uống	Viên
25	Ritonavir	100mg	Uống	Viên
26	Tenofovir	300mg	Uống	Viên
27	Zidovudin	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
C.	Danh mục thuốc sử dụng cho các chương trình, dự án cấp quốc gia			
I.	Dự án phòng chống HIV-AIDS			
1	Abacavir	20mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
2	Abacavir	300mg	Uống	Viên
3	Atazanavir (ATV)	100mg	Uống	Viên
4	Atazanavir (ATV)	150mg	Uống	Viên
5	Atazanavir (ATV)	300mg	Uống	Viên
6	Atazanavir + Ritonavir	300mg + 100mg	Uống	Viên
7	Efavirenz	50mg	Uống	Viên
8	Efavirenz	200mg	Uống	Viên
9	Efavirenz	600mg	Uống	Viên
10	Lamivudin	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
11	Lamivudin	150mg	Uống	Viên
12	Lamivudin + Abacavir	30mg + 60mg	Uống	Viên
13	Lamivudin + Abacavir	300mg + 600mg	Uống	Viên
14	Lamivudin + Nevirapin + Zidovudin	150mg + 200mg + 300mg	Uống	Viên
15	Lamivudin + Nevirapin + Zidovudin	30mg + 50mg + 60mg	Uống	Viên
16	Lamivudin + Tenofovir + Efavirenz	300mg + 300mg + 600mg	Uống	Viên
17	Lamivudin + Tenofovir	300mg + 300mg	Uống	Viên
18	Lamivudin + Zidovudin	150mg + 300mg	Uống	Viên
19	Lamivudin + Zidovudin	30mg + 60mg	Uống	Viên
20	Lopinavir + Ritonavir	(80mg + 2mg)/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
21	Lopinavir + Ritonavir	100mg + 25mg	Uống	Viên
22	Lopinavir + Ritonavir	200mg + 50mg	Uống	Viên
23	Methadon	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
24	Nevirapin	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
25	Nevirapin	200mg	Uống	Viên
26	Ritonavir	100mg	Uống	Viên
27	Tenofovir	300mg	Uống	Viên
28	Zidovudin	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
II.	Dự án tiêm chủng mở rộng			
1	Vắc xin DPT-VGB-Hib	0,5ml	Tiêm	Liều
2	Vắc xin HPV phòng bệnh Ung thư cổ tử cung		Tiêm	Liều

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
III.	Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh lao)			
1	Amikacin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/lọ/Ống/Túi
2	Amoxicillin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên
3	Bedaquiline	100mg	Uống	Viên
4	Capreomycin	1g	Tiêm/truyền	Chai/lọ/Ống/Túi
5	Clofazimine	100mg	Uống	Viên
6	Cycloserin	250mg	Uống	Viên
7	Delamanid	50mg	Uống	Viên
8	Ethambutol	400mg	Uống	Viên
9	Ethambutol	400mg	Uống	Viên
10	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiêm/truyền	Chai/lọ/Ống/Túi
11	Isoniazid	150mg	Uống	Viên
12	Isoniazid	50mg	Uống	Viên
13	Isoniazid	300mg	Uống	Viên
14	Kanamycin	1g	Tiêm/truyền	Chai/lọ/Ống/Túi
15	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên
16	Linezolid	600mg	Uống	Viên
17	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên
18	Muối natri của acid 4-aminosalicylic (PAS-Na)		Uống	Gói
19	Prothionamid	250mg	Uống	Viên
20	Pyrazinamid	500mg	Uống	Viên
21	Rifampicin	300mg	Uống	Viên
22	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Uống	Viên
23	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg + 400mg	Uống	Viên
24	Streptomycin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
IV.	Dự án phòng, chống dịch cúm			
1	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên
V.	Dự án mua Vitamin A liều cao			
1	Vitamin A + Vitamin E	200.000 IU + 40 IU	Uống	Viên
VI.	Dự án Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng			
1	Tianeptin	12,5mg	Uống	Viên
2	Sertralin	50mg	Uống	Viên
3	Amitriptylin	25mg	Uống	Viên
4	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên
5	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên
6	Valproat natri	200mg	Uống	Viên
7	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên
8	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
9	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên
10	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12		Uống	Viên
11	Olanzapin	10mg	Uống	Viên
12	Clozapin	25mg	Uống	Viên
13	Risperidon	2mg	Uống	Viên
14	Sulperid	50mg	Uống	Viên
VII.	Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh sốt rét)			
1	Dihydroartemisinin + Piperaquin phosphat	40mg + 320mg	Uống	Viên
2	Primaquin	13,2mg	Uống	Viên
3	Cloroquin phosphate	250mg	Uống	Viên
4	Quininsulfat	250mg	Uống	Viên
5	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên
6	Clindamycin	300mg	Uống	Viên

Ghi chú:

(*) Đối với thuốc thuộc danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp quốc gia tại Mục A: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc cấp quốc gia chỉ tiến hành mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-BYT.

PHỤ LỤC III: DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Acarbose	50mg	Uống	Viên
2	Acetyl cystein	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
3	Aciclovir	800mg	Uống	Viên
4	Acid Tranexamic	10% hoặc 500mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
5	Acid Tranexamic	5% hoặc 250mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
6	Adrenalin	1mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
7	Albendazol	400mg	Uống	Viên
8	Albumin	20%/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
9	Allopurinol	300mg	Uống	Viên
10	Alverin	40mg	Uống	Viên
11	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
12	Amiodaron	200mg	Uống	Viên
13	Amoxcillin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Gói
14	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên
15	Amoxicilin	250mg	Uống	Viên
16	Ampicilin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
17	Amphotericin B	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
18	Atenolol	50mg	Uống	Viên
19	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên
20	Azithromycin	500mg	Uống	Viên
21	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
22	Bromhexin	8mg	Uống	Viên
23	Bupivacain	0,5%/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
24	Bupivacain	0,5%/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
25	Captopril	25mg	Uống	Viên
26	Carbimazol	5mg	Uống	Viên
27	Carboplatin	150mg/15ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
28	Cefazolin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
29	Cefixim	200mg	Uống	Viên
30	Cefixim	100mg	Uống	Viên
31	Cephalexin	500mg	Uống	Viên
32	Ciclosporin	25mg	Uống	Viên
33	Cimetidin	200mg	Uống	Viên
34	Cimetidin	400mg	Uống	Viên
35	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
36	Ciprofloxacin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
37	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên
38	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên
39	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
40	Clindamycin	300mg	Uống	Viên
41	Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
42	Clindamycin	150mg	Uống	Viên
43	Clotrimazol	1%	Dùng ngoài	Tuýp
44	Diclofenac	50mg	Uống	Viên
45	Diclofenac	75mg	Uống	Viên
46	Dobutamin	250mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
47	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
48	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên
49	Enalapril	5mg	Uống	Viên
50	Enalapril	10mg	Uống	Viên
51	Etoposid	100mg	Uống	Viên
52	Famotidin	40mg	Uống	Viên
53	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên
54	Fenofibrat	100mg	Uống	Viên
55	Fluconazol	150mg	Uống	Viên
56	Fluconazol	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
57	Fluorouracil	250mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
58	Fluorouracil	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
59	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
60	Furosemid	40mg	Uống	Viên
61	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
62	Glibenclamid	5mg	Uống	Viên
63	Gliclazid	30mg	Uống	Viên
64	Gliclazid	80mg	Uống	Viên
65	Heparin natri	25.000IU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
66	Hydrocortison	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
67	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
68	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên
69	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên
70	Iopromid	300mg Iod/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
71	Isosorbid	60mg	Uống	Viên
72	Ketoconazol	2%, tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp
73	Ketoconazol	2%, tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp
74	Lactulose	Từ 0,62 đến 0,74g/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
75	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên
76	Lidocain	2%/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
77	Lidocain	2%/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
78	Loperamid	2mg	Uống	Viên
79	Loratadin	10mg	Uống	Viên
80	Mebendazol	500mg	Uống	Viên
81	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
82	Meloxicam	15mg	Uống	Viên
83	Metformin	850mg	Uống	Viên
84	Methotrexat	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
85	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên
86	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
87	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên
88	Methyldopa	250mg	Uống	Viên
89	Methylergometrin maleat	0,2mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
90	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
91	Metronidazol	250mg	Uống	Viên
92	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên
93	Nifedipin	20mg	Uống	Viên
94	Nifedipin	10mg	Uống	Viên
95	Nước cất	5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
96	Nước cất	10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
97	Ofloxacin	0,3%; lọ 5ml	Nhỏ mắt, tai	Chai/Lọ/Ống
98	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
99	Oxytocin	5IU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
100	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên
101	Paracetamol	80mg	Uống	Gói
102	Paracetamol	150mg	Uống	Gói
103	Paracetamol	250mg	Uống	Gói
104	Paracetamol	500mg	Uống	Viên
105	Paracetamol	650mg	Uống	Viên
106	Piroxicam	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
107	Piroxicam	20mg	Uống	Viên
108	Povidon iod	10%/20ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
109	Povidon iod	10%/100ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
110	Povidon iod	10%/125ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
111	Prednisolon	5mg	Uống	Viên
112	Propylthiouracil	50mg	Uống	Viên
113	Ranitidin	300mg	Uống	Viên
114	Ranitidin	150mg	Uống	Viên
115	Ribavirin	400mg	Uống	Viên
116	Risperidon	2mg	Uống	Viên
117	Salbutamol	0,5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
118	Salbutamol	2mg	Uống	Viên
119	Simvastatin	20mg	Uống	Viên
120	Simvastatin	10mg	Uống	Viên
121	Spironolacton	25mg	Uống	Viên
122	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên
123	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(40mg + 8mg)/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
124	Sulpirid	50mg	Uống	Viên
125	Tamoxifen	10mg	Uống	Viên
126	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Uống	Viên
127	Vancomycin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
128	Xylometazolin	0,1%/10ml	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
129	Xylometazolin	0,05%/10ml	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống

Ghi chú:

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương các mặt hàng thuốc không thuộc danh mục này (trừ thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá và thuốc thuộc Mục A Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia) để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định đưa vào kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc.

PHỤ LỤC III: DANH MỤC THUỐC ĐÁU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Acarbose	50mg	Uống	Viên
2	Acetyl cystein	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
3	Aciclovir	800mg	Uống	Viên
4	Acid Tranexamic	10% hoặc 500mg x 5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
5	Acid Tranexamic	5% hoặc 250mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
6	Adrenalin	1mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
7	Albendazol	400mg	Uống	Viên
8	Albumin	20%/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
9	Allopurinol	300mg	Uống	Viên
10	Alverin	40mg	Uống	Viên
11	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
12	Amiodaron	200mg	Uống	Viên
13	Amoxicillin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Gói
14	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên
15	Amoxicilin	250mg	Uống	Viên
16	Ampicilin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
17	Amphotericin B	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
18	Atenolol	50mg	Uống	Viên
19	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên
20	Azithromycin	500mg	Uống	Viên
21	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
22	Bromhexin	8mg	Uống	Viên
23	Bupivacain	0,5%/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
24	Bupivacain	0,5%/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
25	Captopril	25mg	Uống	Viên
26	Carbimazol	5mg	Uống	Viên
27	Carboplatin	150mg/15ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
28	Cefazolin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
29	Cefixim	200mg	Uống	Viên
30	Cefixim	100mg	Uống	Viên
31	Cephalexin	500mg	Uống	Viên
32	Ciclosporin	25mg	Uống	Viên
33	Cimetidin	200mg	Uống	Viên
34	Cimetidin	400mg	Uống	Viên
35	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
36	Ciprofloxacin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
37	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên
38	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên
39	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
40	Clindamycin	300mg	Uống	Viên
41	Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
42	Clindamycin	150mg	Uống	Viên
43	Clotrimazol	1%	Dùng ngoài	Tuýp
44	Diclofenac	50mg	Uống	Viên
45	Diclofenac	75mg	Uống	Viên
46	Dobutamin	250mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
47	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
48	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên
49	Enalapril	5mg	Uống	Viên
50	Enalapril	10mg	Uống	Viên
51	Etoposid	100mg	Uống	Viên
52	Famotidin	40mg	Uống	Viên
53	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên
54	Fenofibrat	100mg	Uống	Viên
55	Fluconazol	150mg	Uống	Viên
56	Fluconazol	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
57	Fluorouracil	250mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
58	Fluorouracil	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
59	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
60	Furosemid	40mg	Uống	Viên
61	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
62	Glibenclamid	5mg	Uống	Viên
63	Gliclazid	30mg	Uống	Viên
64	Gliclazid	80mg	Uống	Viên
65	Heparin natri	25.000IU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
66	Hydrocortison	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
67	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
68	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên
69	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên
70	Iopromid	300mg Iod/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
71	Isosorbid	60mg	Uống	Viên
72	Ketoconazol	2%, tuýp 5g	Dùng ngoài	Tuýp
73	Ketoconazol	2%, tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp
74	Lactulose	Từ 0,62 đến 0,74g/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
75	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên
76	Lidocain	2%/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
77	Lidocain	2%/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
78	Loperamid	2mg	Uống	Viên
79	Loratadin	10mg	Uống	Viên
80	Mebendazol	500mg	Uống	Viên
81	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
82	Meloxicam	15mg	Uống	Viên
83	Metformin	850mg	Uống	Viên
84	Methotrexat	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
85	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên
86	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
87	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên
88	Methyldopa	250mg	Uống	Viên
89	Methylergometrin maleat	0,2mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
90	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
91	Metronidazol	250mg	Uống	Viên
92	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên
93	Nifedipin	20mg	Uống	Viên
94	Nifedipin	10mg	Uống	Viên
95	Nước cất	5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
96	Nước cất	10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
97	Ofloxacin	0,3%; lọ 5ml	Nhỏ mắt, tai	Chai/Lọ/Ống
98	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
99	Oxytocin	5IU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
100	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên
101	Paracetamol	80mg	Uống	Gói
102	Paracetamol	150mg	Uống	Gói
103	Paracetamol	250mg	Uống	Gói
104	Paracetamol	500mg	Uống	Viên
105	Paracetamol	650mg	Uống	Viên
106	Piroxicam	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
107	Piroxicam	20mg	Uống	Viên
108	Povidon iod	10%/20ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
109	Povidon iod	10%/100ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
110	Povidon iod	10%/125ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
111	Prednisolon	5mg	Uống	Viên
112	Propylthiouracil	50mg	Uống	Viên
113	Ranitidin	300mg	Uống	Viên
114	Ranitidin	150mg	Uống	Viên
115	Ribavirin	400mg	Uống	Viên
116	Risperidon	2mg	Uống	Viên
117	Salbutamol	0,5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
118	Salbutamol	2mg	Uống	Viên
119	Simvastatin	20mg	Uống	Viên
120	Simvastatin	10mg	Uống	Viên
121	Spironolacton	25mg	Uống	Viên
122	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên
123	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(40mg + 8mg)/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/Túi
124	Sulpirid	50mg	Uống	Viên
125	Tamoxifen	10mg	Uống	Viên
126	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Uống	Viên
127	Vancomycin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
128	Xylometazolin	0,1%/10ml	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
129	Xylometazolin	0,05%/10ml	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống

Ghi chú:

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương các mặt hàng thuốc không thuộc danh mục này (trừ thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá và thuốc thuộc Mục A Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia) để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định đưa vào kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc.

**PHỤ LỤC IV: DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC
ĐÀM PHÁN GIÁ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
I.	Danh mục thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có từ hai (02) số giấy đăng ký lưu hành thuốc generic nhóm 1 được áp dụng hình thức đàm phán giá.				
1	Aerius	Desloratadine	5mg	Uống	Viên
2	Amlor	Amlodipine	5mg	Uống	Viên
3	Amlor	Amlodipine	10mg	Uống	Viên
4	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
5	Anzatax 300mg/50ml	Paclitaxel	300mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
6	Aprovel	Irbesartan	150mg	Uống	Viên
7	Aprovel	Irbesartan	300mg	Uống	Viên
8	Arimidex	Anastrozol	1mg	Uống	Viên
9	Aromasin	Exemestane	25mg	Uống	Viên
10	Augmentin 1g	Amoxicillin; Acid clavulanic	875mg; 125mg	Uống	Viên
11	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin; Acid clavulanic	500mg; 125mg	Uống	Viên
12	Augmentin Injection	Amoxicillin; Acid clavulanic	1g; 200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
13	Brexin	Piroxicam	20mg	Uống	Viên
14	Campto	Irinotecan hydroclorid trihydrate	100mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
15	Campto	Irinotecan hydroclorid trihydrate	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
16	Cavinton forte	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên
17	Cebrex S	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba	80mg	Uống	Viên
18	Celebrex	Celecoxib	200mg	Uống	Viên
19	Ciprobay 500	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên
20	Coaprovel	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	150mg; 12,5mg	Uống	Viên
21	Co-Diovan 160/25	Valsartan; Hydrochlorothiazide	160mg; 25mg	Uống	Viên
22	Co-Diovan 80/12,5	Valsartan; Hydrochlorothiazide	80mg; 12,5mg	Uống	Viên
23	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên
24	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
25	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Uống	Viên
26	Crestor	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên
27	Crestor 10 mg	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên
28	Crestor 20mg	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên
29	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Uống	Viên
30	Diflucan	Fluconazole	150mg	Uống	Viên
31	Diflucan IV	Fluconazole	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
32	Dilatrend	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên
33	Dilatrend	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên
34	Diovan 160	Valsartan	160mg	Uống	Viên
35	Diovan 80	Valsartan	80mg	Uống	Viên
36	Feldene	Piroxicam	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
37	Femara	Letrozole	2,5mg	Uống	Viên
38	Flumetholon 0.1	Fluorometholone	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
39	Fortum	Ceftazidim	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
40	Glivec 100mg	Imatinib	100mg	Uống	Viên
41	Glucophage	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên
42	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên
43	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên
44	Hyzaar 50mg/12.5mg	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	50mg; 12,5mg	Uống	Viên
45	Lipitor	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên
46	Lipitor	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên
47	Losec	Omeprazol	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
48	Losec Mups	Omeprazol	20mg	Uống	Viên
49	Micardis	Telmisartan	80mg	Uống	Viên
50	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên
51	Mobic	Meloxicam	15mg	Uống	Viên
52	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên
53	Mucosolvan	Ambroxol hydrochloride	30mg	Uống	Viên
54	Nasonex	Mometasone furoate	50mcg/nhát xịt	Xịt mũi	Chai/Lọ
55	Navelbine	Vinorelbine	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
56	Neurontin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên
57	Nexium Mups	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên
58	Nexium Mups	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên
59	Nolvadex	Tamoxifen	10mg	Uống	Viên
60	Nolvadex-D	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên
61	Nootropil	Piracetam	800mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
62	Nootropyl 1g/5ml	Piracetam	1g/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
63	Pantoloc	Pantoprazole	40mg	Uống	Viên
64	Pantoloc IV	Pantoprazole	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
65	Plavix 75mg	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên
66	Renitec 10mg	Enalapril maleat	10mg	Uống	Viên
67	Renitec 5mg	Enalapril maleat	5mg	Uống	Viên
68	Risperdal	Risperidone	2mg	Uống	Viên
69	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxone	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
70	Singulair	Montelukast	10mg	Uống	Viên
71	Singulair 4mg	Montelukast	4mg	Nhai	Viên
72	Singulair 5mg	Montelukast	5mg	Nhai	Viên
73	Tavanic	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên
74	Tazocin	Piperacillin; Tazobactam	4g; 0,5g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
75	Tenormin	Atenolol	50mg	Uống	Viên
76	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
77	Vastarel 20mg	Trimetazidine dihydrochloride	20mg	Uống	Viên
78	Xyzal	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Uống	Viên
79	Zestril 10 mg	Lisinopril	10mg	Uống	Viên
80	Zestril 20 mg	Lisinopril	20mg	Uống	Viên
81	Zestril 5 mg	Lisinopril	5mg	Uống	Viên
82	Zinnat tablets 250mg	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên
83	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên
84	Zitromax	Azithromycin	500mg	Uống	Viên
85	Zocor	Simvastatin	40 mg	Uống	Viên
86	Zocor 10mg	Simvastatin	10mg	Uống	Viên
87	Zocor 20mg	Simvastatin	20mg	Uống	Viên
88	Zoloft	Sertraline	50mg	Uống	Viên
89	Zometa	Acid zoledronic	4mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
90	Zyrtec	Cetirizin dihydrochlorid	10mg	Uống	Viên
II.	Danh mục thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có từ hai (02) số giấy đăng ký lưu hành thuốc generic Nhóm 1 cần thiết cho nhu cầu điều trị và Danh mục thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố được sản xuất toàn bộ tại các nước thuộc danh sách SRA có ít hơn hoặc bằng một (01) số giấy đăng ký lưu hành thuốc generic nhóm 1 được áp dụng hình thức đàm phán giá.				
1	Aclasta	Acid zoledronic	5mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
2	Actemra	Tocilizumab	200mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
3	Actilyse	Alteplase	20mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
4	Actilyse	Alteplase	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
5	Adalat 10mg	Nifedipine	10mg	Uống	Viên
6	Adalat LA 20	Nifedipine	20mg	Uống	Viên
7	Adalat LA 30mg	Nifedipine	30mg	Uống	Viên
8	Adalat LA 60mg	Nifedipine	60mg	Uống	Viên
9	Advagraf	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên
10	Advagraf	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên
11	Advagraf	Tacrolimus	5mg	Uống	Viên
12	Aerius	Desloratadine	0,5mg/ml	Uống	Chai/Lọ
13	Aerius Reditabs	Desloratadine	2,5mg	Uống	Viên
14	Afinitor 10mg	Everolimus	10mg	Uống	Viên
15	Afinitor 2.5mg	Everolimus	2,5mg	Uống	Viên
16	Afinitor 5mg	Everolimus	5mg	Uống	Viên
17	Aggrenox	Dipyridamole; Acetylsalicylic acid	200mg; 25mg	Uống	Viên
18	Alegysal	Pemirolast kali	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
19	Alimta	Pemetrexed	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
20	Alimta	Pemetrexed	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
21	Aloxi	Palonosetron	0,25mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
22	Aminoplasma B. Braun 10% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Mỗi 250ml chứa: Isoleucine 1,25g; Leucine 2,225g; Lysine (dưới dạng lysine HCl) 1,7125g; Methionine 1,10g; Phenylalanine 1,175g; Threonine 1,05g; Tryptophan 0,40g; Valine 1,55g; Arginine 2,875g; Histidine 0,75g; Alanine 2,625g; Glycine 3,00g; Aspartic acid 1,40g; Glutamic Acid 1,80g; Proline 1,375g; Serine 0,575; Tyrosine 0,10g; Sodium acetate trihydrate 0,7145g; Sodium hydroxide 0,09g;	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
			Potassium acetate 0,61325g; Magnesium chloride hexahydrate 0,127g; Disodium phosphate dodecahydrate 0,89525g		
23	Aminoplasmal B. Braun 5% E	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Mỗi 250ml chứa: Isoleucine 0,625g; Leucine 1,1125g; Lysine (dưới dạng Lysine HCl) 0,8575g; Methionine 0,55g; Phenylalanine 0,5875g; Threonine 0,525g; Tryptophan 0,20g; Valine 0,775g; Arginine 1,4375g; Histidine 0,375g; Alanine 1,3125g; Glycine 1,50g; Aspartic acid 0,70g; Glutamic Acid 0,90g; Proline 0,6875g; Serine 0,2875; Tyrosine 0,10g; Sodium acetate trihydrate 0,34025g; Sodium hydroxide 0,035g; Potassium acetate 0,61325g; Sodium chloride 0,241g; Magnesium chloride hexahydrate 0,127g; Disodium	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
			phosphate dodecahydrate 0,89525g		
24	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	7,5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
25	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
26	Anaropin	Ropivacain hydrochloride	2mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
27	Anexate	Flumazenil	0,5mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
28	Anzatax 150mg/25ml	Paclitaxel	150mg/25ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
29	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
30	Apidra	Insulin Glargine	1000 IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
31	Apidra solostar	Insulin Glargine	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
32	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên
33	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên
34	Arcoxia 90mg	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên
35	Arduan	Pipecuronium bromide	4mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
36	Atarax	Hydroxyzine hydrochloride	25mg	Uống	Viên
37	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	10mg	Uống	Viên
38	Atelec Tablets 5	Cilnidipine	5mg	Uống	Viên
39	Atrovent N	Ipratropium bromide monohydrate	0,02mg/nhát xịt	Hít	Chai/Lọ
40	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicillin; Acid clavulanic	250mg; 31,25mg	Uống	Gói
41	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin; Acid clavulanic	500mg; 62,5mg	Uống	Gói
42	Augmentin SR	Amoxicillin; Acid clavulanic	1000mg; 62,5mg	Uống	Viên
43	Avamys	Fluticason Furoat	27,5mcg/liều	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ/Hộp
44	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
45	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
46	Avelox	Moxifloxacin	400mg/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
47	Avelox	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên
48	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên
49	Azopt	Brinzolamide	10mg/1ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
50	Baraclude	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
51	Berodual	Ipratropium bromide khan; Fenoterol Hydrobromide	(0,02mg; 0,05mg)/nhát xịt	Hít	Bình/Chai/Lọ
52	Besivance	Besifloxacin	0,6% (kl/tt)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
53	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	23,75mg	Uống	Viên
54	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	47,5mg	Uống	Viên
55	Bilaxten	Bilastin	20mg	Uống	Viên
56	Bondronat	Ibandronic acid	50mg	Uống	Viên
57	Bondronat	Ibandronic acid	6mg/6ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
58	Bonviva	Ibandronic acid	3mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
59	Bricanyl	Terbutalin sulfat	0,5mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
60	Bridion	Sugammadex	100mg/ml x 2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
61	Bridion	Sugammadex	100mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
62	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên
63	Broncho-Vaxom Adults	Chất đông khô OM-85 tiêu chuẩn (40mg) tương đương 7mg Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae; Diplococcus pneumoniae; Klebsiella pneumoniae and ozaenae; Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và viridans, Neisseria catarrhalis	7mg	Uống	Viên
64	Broncho-Vaxom Children	Bacterial lysates of Haemophilus influenza; Diplococcus pneumonia; Klebsiella pneumoniae and azaenae	3,5mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
65	Bronuck ophthalmic solution 0.1%	Bromfenac natri hydrat	1mg/1ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
66	Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên
67	Buscopan	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
68	Cancidas	Caspofungin	70mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
69	Cancidas	Caspofungin	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
70	Canesten	Clotrimazole	100mg	Đặt âm đạo	Viên
71	Canesten	Clotrimazole	500mg	Đặt âm đạo	Viên
72	Carduran	Doxazosin	2mg	Uống	Viên
73	Casodex	Bicalutamide	50mg	Uống	Viên
74	Cavinton	Vinpocetine	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
75	Cavinton	Vinpocetine	5mg	Uống	Viên
76	Cebrex	Cao khô lá Ginkgo Biloba	40mg	Uống	Viên
77	Ceclor	Cefaclor	250mg	Uống	Viên
78	Ceclor	Cefaclor	375mg	Uống	Viên
79	Ceclor	Cefaclor	125mg/5ml	Uống	Chai/Lọ
80	Cedax	Ceftibuten	36mg/ml	Uống	Chai/Lọ
81	Cefobid	Cefoperazone	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
82	Cellcept	Mycophenolate mofetil	500mg	Uống	Viên
83	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên
84	Cerebrolysin	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
85	Certican 0.25mg	Everolimus	0,25mg	Uống	Viên
86	Certican 0.5mg	Everolimus	0,5mg	Uống	Viên
87	Certican 0.75mg	Everolimus	0,75mg	Uống	Viên
88	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
89	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
90	Claforan	Natri cefotaxim	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
91	Clamoxyl 250mg	Amoxicilin	250mg	Uống	Gói
92	Clarityne Syr 60ml	Loratadine	1mg/ml	Uống	Chai/Lọ
93	CoAprovel 300/12.5mg	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300mg; 12,5mg	Uống	Viên
94	CoAprovel 300/25mg	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	300mg; 25mg	Uống	Viên
95	Combigan	Brimonidin tartrate; Timolol	(2mg; 5mg)/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
96	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	0,5mg; 2,5mg	Hít	Chai/Lọ
97	Combivent	Ipratropium bromide; Salbutamol	0,52mg/ml; 3mg/ml	Hít	Ống
98	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên
99	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
100	Coversyl 10mg	Perindopril Arginine	10mg	Uống	Viên
101	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Uống	Viên
102	Cozaar 100mg	Losartan potassium	100mg	Uống	Viên
103	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
104	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	15mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
105	Cubicin	Daptomycin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
106	Curosurf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	120mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
107	Curosurf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	240mg/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
108	Cymevene	Ganciclovir	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
109	Champix	Varenicline	1mg	Uống	Viên
110	Champix	Varenicline	0,5mg/viên và 1mg/viên	Uống	Viên
111	Chirocaine	Levobupivacaine	5mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
112	Daivonex	Calcipotriol	50mcg/g	Dùng ngoài	Tuýp
113	Dalacin C	Clindamycin (Clindamycin hydrochloride)	300mg	Uống	Viên
114	Dalacin C	Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
115	Dalacin C	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
116	Dalacin T	Clindamycin	1% (10mg/ml)	Dùng ngoài	Chai/Lọ
117	Daxas	Roflumilast	500mcg	Uống	Viên
118	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên
119	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333mg;145mg	Uống	Viên
120	Depo-Medrol	Methylprednisolone acetate	40mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
121	Dermovate cream	Clobetasol propionat	0,05%	Dùng ngoài	Tuýp

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
122	Desferal	Desferrioxamine methane sulfonate (Desferrioxamine mesylat/ Deferoxamine mesylat)	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ
123	Diamicron MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống	Viên
124	Dilatrend	Carvedilol	25 mg	Uống	Viên
125	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	Bom tiêm/Xy lanh
126	Diprivan	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
127	Diquas	Natri diquafosol	30mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
128	Dogmatil 50mg	Sulpiride	50mg	Uống	Viên
129	Doribax	Doripenem monohydrate	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
130	Dulcolax	Bisacodyl	5 mg	Uống	Viên
131	Duodart	Dutasteride; Tamsulosin hydrochloride	0,5mg; 0,4mg	Uống	Viên
132	Duoplavin	Clopidogrel; Acetylsalicylic acid	75mg; 100mg	Uống	Viên
133	Duphaston	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên
134	Durogesic 12mcg/h	Fentanyl	2,1mg	Dùng ngoài	Miếng
135	Durogesic 25mcg/h	Fentanyl	4,2mg	Dùng ngoài	Miếng
136	Durogesic 50mcg/h	Fentanyl	8,4mg	Dùng ngoài	Miếng
137	Duspatalin retard	Mebeverine hydrochloride	200mg	Uống	Viên
138	Efient Film- coated tablet	Prasugrel	10mg	Uống	Viên
139	Egaten	Triclabendazole	250mg	Uống	Viên
140	Eliquis	Apixaban	5mg	Uống	Viên
141	Eliquis	Apixaban	2,5mg	Uống	Viên
142	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
143	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
144	Elthon	Itoprid hydrochloride	50mg	Uống	Viên
145	Emla	Lidocain; Prilocain	125mg/5g; 125mg/5g	Dùng ngoài	Tuýp
146	Epex 1000 U	Epoetin alfa	1000 IU/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bom tiêm

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
147	Eprex 10000 U	Epoetin alfa	10000 IU/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
148	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
149	Eprex 3000 U	Epoetin alfa	3000 IU/0,3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
150	Eprex 4000 U	Epoetin alfa	4000 IU/0,4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
151	Erbitux	Cetuximab	5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
152	Esmeron	Rocuronium bromide	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
153	Esmeron	Rocuronium bromide	10mg/ml x 2,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
154	Eumovate cream	Clobetasone butyrate	0,05%	Dùng ngoài	Tuýp
155	Evoflo Evohaler 25/125mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	25mcg; 125mcg	Hít	Bình xịt/Chai/Lọ
156	Evoflo Evohaler 25/250mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	25mcg; 250mcg	Hít	Bình xịt/Chai/Lọ
157	Evoflo Evohaler 25/50mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	25mcg; 50mcg	Hít	Bình xịt/Chai/Lọ
158	Exelon Patch	Rivastigmine	18mg/10cm ²	Dùng ngoài	Miếng
159	Exelon Patch	Rivastigmine	9mg/5cm ²	Dùng ngoài	Miếng
160	Exforge	Amlodipin; Valsartan	10mg; 160mg	Uống	Viên
161	Exforge	Amlodipin; Valsartan	5mg; 160mg	Uống	Viên
162	Exforge	Amlodipin; Valsartan	5mg; 80mg	Uống	Viên
163	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5 mg	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	10mg; 160mg; 12,5mg	Uống	Viên
164	Exforge HCT 10mg/320mg/25mg	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	10mg; 320mg; 25mg	Uống	Viên
165	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5m g	Amlodipin; Valsartan; Hydrochlorothiazid	5mg; 160mg; 12,5mg	Uống	Viên
166	Exjade 125	Deferasirox	125mg	Uống	Viên
167	Exjade 250	Deferasirox	250mg	Uống	Viên
168	Exjade 500	Deferasirox	500mg	Uống	Viên
169	Eylea	Aflibercept	40mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ
170	Farmorubicina	Epirubicin hydrochloride	50 mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
171	Farmorubicina	Epirubicin hydrochloride	10 mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
172	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lạnh
173	Feldene	Piroxicam	20mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
174	Flixonase	Fluticason propionat (siêu mịn) 0,05%	0,05%	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ
175	Flixotide Evohaler	Fluticasone propionate	125mcg/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
176	Flixotide Nebules 0.5mg/2ml	Fluticasone propionate	0,5mg/2ml	Hít	Ống
177	Flumetholon 0.02	Fluorometholone	0,2mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
178	Fortum 2g	Ceftazidim	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
179	Fortzaar	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	100mg; 25mg	Uống	Viên
180	Forxiga	Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên
181	Forxiga	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên
182	Fosmicin for I.V.Use 1g	Fosfomycin sodium	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
183	Fosmicin for I.V.Use 2g	Fosfomycin sodium	2g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
184	Fosmicin S for Otic	Fosfomycin sodium	300mg	Nhỏ tai	Chai/Lọ
185	Fosmicin tablets 250	Fosfomycin Calcium hydrate	250mg	Uống	Viên
186	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin Calcium hydrate	500mg	Uống	Viên
187	Fucidin	Acid Fusidic	2%	Dùng ngoài	Tuýp
188	Gadovist	Gadobutrol	1mmol/ml x 7,5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
189	Gadovist	Gadobutrol	1mmol/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
190	Galvus	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên
191	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	50mg; 1000mg	Uống	Viên
192	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	50mg; 500mg	Uống	Viên
193	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	50mg; 850mg	Uống	Viên
194	Ganfort	Bimatoprost; Timolol	0,3mg/ml; 5mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
195	Gasmotin Tablets 5mg	Mosapride citrate	5mg	Uống	Viên
196	Gemzar	Gemcitabin	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
197	Gemzar	Gemcitabin	1000mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
198	Glucobay 100mg	Acarbose	100mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
199	Glucobay 50mg	Acarbose	50mg	Uống	Viên
200	Glucophage XR 1000mg	Metformin hydrochlorid	1000mg	Uống	Viên
201	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên
202	Glucovance 1000mg/5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	1000mg; 5mg	Uống	Viên
203	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 2,5mg	Uống	Viên
204	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 5mg	Uống	Viên
205	Gran	Filgrastim	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
206	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Uống	Viên
207	Giotrif	Afatinib	40mg	Uống	Viên
208	Giotrif	Afatinib	30mg	Uống	Viên
209	Giotrif	Afatinib	20mg	Uống	Viên
210	Giotrif	Afatinib	50mg	Uống	Viên
211	Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosin hydrochloride	0,4mg	Uống	Viên
212	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
213	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
214	Herceptin	Trastuzumab	600mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
215	Hexabrix 320	Meglumine ioxaglate; Natri ioxaglate	(19,65g; 9,825g)/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
216	Hidrasec 100mg	Racecadotril	100mg	Uống	Viên
217	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg	Uống	Gói
218	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	Uống	Gói
219	Humalog Kwikpen	Insulin lispro	300U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lạnh
220	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lạnh
221	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lạnh
222	Humira	Adalimumab	40mg/0,8ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lạnh
223	Hyalgan	Muối natri của acid Hyaluronic	20mg/2ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Ống tiêm

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
224	Hycamtin 1mg	Topotecan	1mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
225	Hycamtin 4mg	Topotecan	4mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
226	Hyperium	Rilmenidine	1mg	Uống	Viên
227	Hytrin	Terazosin	1mg	Uống	Viên
228	Hytrin	Terazosin	2mg	Uống	Viên
229	Hyzaar Plus	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	100mg; 12,5mg	Uống	Viên
230	Ilomedin 20	Iloprost	20mcg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
231	Invanz	Ertapenem	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
232	Invega Sustenna	Paliperidone	150mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
233	Invega Sustenna	Paliperidone	100mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
234	Invega Sustenna	Paliperidone	75mg/0,75ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
235	Invega Sustenna	Paliperidone	50mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Bơm tiêm
236	Iopamiro	Iod (dưới dạng Iopamidol 612,4mg/ml)	300mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
237	Iopamiro	Iod (dưới dạng Iopamidol 755,3mg/ml)	370mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
238	Iressa	Gefitinib	250mg	Uống	Viên
239	Jadenu 180mg	Deferasirox	180mg	Uống	Viên
240	Jadenu 360mg	Deferasirox	360mg	Uống	Viên
241	Jadenu 90mg	Deferasirox	90mg	Uống	Viên
242	Jakavi 15mg	Ruxolitinib	15mg	Uống	Viên
243	Jakavi 20mg	Ruxolitinib	20mg	Uống	Viên
244	Jakavi 5mg	Ruxolitinib	5mg	Uống	Viên
245	Januvia 100mg	Sitagliptin	100mg	Uống	Viên
246	Januvia 25mg	Sitagliptin	25mg	Uống	Viên
247	Januvia 50mg	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên
248	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên
249	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên
250	Kadcyla	Trastuzumab emtansine	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
251	Kadcyla	Trastuzumab emtansine	160mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
252	Kary Uni	Pirenoxine	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
253	Keppra	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên
254	Keppra 250mg	Levetiracetam	250mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
255	Ketosteril	Các muối Calci dẫn xuất của acid amin và các acid amin	600mg	Uống	Viên
256	Klacid 250 mg	Clarithromycin	250 mg	Uống	Viên
257	Klacid 500mg	Clarithromycin	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
258	Klacid Forte	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên
259	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên
260	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin hydrochlorid	5mg; 1000mg	Uống	Viên
261	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin hydrochlorid	5mg; 500mg	Uống	Viên
262	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin hydrochlorid	2,5mg; 1000mg	Uống	Viên
263	Lacipil 2mg	Lacidipine	2mg	Uống	Viên
264	Lacipil 4mg	Lacidipine	4mg	Uống	Viên
265	Lamictal 100mg	Lamotrigine	100mg	Uống	Viên
266	Lamictal 25mg	Lamotrigine	25mg	Uống	Viên
267	Lamictal 50mg	Lamotrigine	50mg	Uống	Viên
268	Lamisil	Terbinafine hydrochloride	10mg/1 g	Dùng ngoài	Tuýp
269	Lamisil Once	Terbinafine hydrochloride	11,25mg/g	Dùng ngoài	Tuýp
270	Lantus	Insulin Glargine	1000 IU/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
271	Lantus Solostar	Insulin Glargine	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
272	Lastacast	Alcaftadine	2,5mg/ml (0,25%)	Nhỏ mắt	chai/Lọ
273	Lescol XL	Fluvastatin sodium	80mg	Uống	Viên
274	Levemir Flexpen	Insulin Detemir (rDNA)	300 U/3 ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
275	Levitra	Vardenafil	5mg	Uống	Viên
276	Levitra	Vardenafil	10mg	Uống	Viên
277	Levitra	Vardenafil	20mg	Uống	Viên
278	Levitra ODT	Vardenafil	10mg	Uống	Viên
279	Lipanthyl 100mg	Fenofibrate	100mg	Uống	Viên
280	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên
281	Lipanthyl 300mg	Fenofibrate	300mg	Uống	Viên
282	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate	145mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
283	Lipanthyl supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Uống	Viên
284	Lipidem	Medium-chain triglycerides; Soya- bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides	10g/100ml; 8g/100ml; 2g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
285	Lipitor	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên
286	Lipofundin MCT/LCT 10%	Medium-chain Triglycerides; Soya- bean Oil	5g/100ml; 5g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
287	Lipofundin MCT/LCT 20%	Medium-chain Triglycerides; Soya- bean Oil	10g/100ml; 10g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
288	Livial	Tibolone	2,5mg	Uống	Viên
289	Lotemax	Loteprednol etabonate	0,5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
290	Lovenox	Enoxaparin sodium	2000 anti Xa IU/0,2ml (20mg/0,2ml)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
291	Lovenox	Enoxaparin sodium	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
292	Lovenox	Enoxaparin sodium	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6ml)	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
293	Lucentis	Ranibizumab	1,65mg/0,165 ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
294	Lucentis	Ranibizumab	2,3mg/0,23ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
295	Lucrin PDS Depot 11.25mg	Leuprorelin acetate	11,25mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
296	Lucrin PDS Depot 3.75mg	Leuprorelin acetate	3,75mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
297	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
298	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
299	Luvox 100mg	Fluvoxamin maleat	100mg	Uống	Viên
300	Lyrica	Pregabalin	75mg	Uống	Viên
301	Lyrica	Pregabalin	150mg	Uống	Viên
302	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
303	Mabthera	Rituximab	500mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
304	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
305	Magnevist	Gadopentetate dimeglumine	469,01mg/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
306	Medrol	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
307	Medrol	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên
308	Meiact 200mg	Cefditoren	200mg	Uống	Viên
309	Meiact 400mg	Cefditoren	400mg	Uống	Viên
310	Meronem	Meropenem	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
311	Meronem	Meropenem	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
312	Miacalcic	Calcitonin Synthetic salmon	50 IU/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
313	Miacalcic Nasal 200	Calcitonin Synthetic salmon	2200 IU/ml	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ
314	Minirin	Desmopressin acetate	0,1mg	Uống	Viên
315	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	30mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
316	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	100mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
317	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
318	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	120mcg/0,3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
319	Mobic	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
320	Morihepamin	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetate; L-Methionine; L-Phenylalamine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Aspartic acid; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; L-Tyrosine; Glycine	7,585% (1,840g/200ml; 1,890g/200ml; 0,790g/200ml; 0,088g/200ml; 0,060g/200ml; 0,428g/200ml; 0,140g/200ml; 1,780g/200ml; 1,680g/200ml; 3,074g/200ml; 0,040g/200ml; 0,620g/200ml; 1,060g/200ml; 0,520g/200ml; 0,080g/200ml; 1,080g/200 ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi
321	Motilium	Domperidone	1mg/ml	Uống	Chai/Lọ
322	Motilium-M	Domperidon	10mg	Uống	Viên
323	Myonal	Eperisone hydrochloride	50mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
324	Natrilix SR	Indapamide	1,5mg	Uống	Viên
325	Navelbine 20mg	Vinorelbine	20mg	Uống	Viên
326	Navelbine 30mg	Vinorelbine	30mg	Uống	Viên
327	Nebido	Testosteron undecanoate	1000mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
328	Nebilet	Nebivolol	5mg	Uống	Viên
329	Neulastim	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
330	Neupogen	Filgrastim	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
331	Nevanac	Nepafenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
332	Nexavar	Sorafenib	200mg	Uống	Viên
333	Nexium	Esomeprazole	10mg	Uống	Gói
334	Nexium	Esomeprazole natri	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
335	Nimotop	Nimodipin	30mg	Uống	Viên
336	Nimotop I.V	Nimodipine	10mg/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
337	Nizoral	Ketoconazol	20mg/g	Dùng ngoài	Tuýp
338	Nizoral	Ketoconazol	20mg/g	Gội đầu	Chai/Lọ
339	Nootropil	Piracetam	12g/60ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
340	Nootropil 3g/15ml	Piracetam	3g/15ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
341	Norditropin Nordilet 5mg/1.5ml	Somatropin	3,3mg/ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
342	No-spa	Drotaverin hydrochloride	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
343	No-Spa forte	Drotaverin hydrochloride	80mg	Uống	Viên
344	NovoMix 30 Flexpen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh
345	NovoRapid Flexpen	Insulin aspart (rDNA)	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh
346	NovoRapid	Insulin aspart	1000 U/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
347	Noxafil	Posaconazole	40mg/ml	Uống	Chai/Lọ
348	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
349	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Tuýp

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
350	Omnipaque	Iohexol	775mg/ml (tương đương 350mg Iod/ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
351	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương 300mg Iod/ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
352	Omniscan	Gadodiamide (GdDTPA-BMA)	2870mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
353	Omniscan	Gadodiamide (GdDTPA-BMA)	0,5mmol/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
354	Onbrez Breezhaler	Indacaterol	150mcg	Hít	Hộp/Kit
355	Onbrez Breezhaler	Indacaterol	300mcg	Hít	Hộp/Kit
356	Onglyza	Saxagliptin	2,5mg	Uống	Viên
357	Onglyza	Saxagliptin	5mg	Uống	Viên
358	Orelox 100mg	Cefpodoxime	100mg	Uống	Viên
359	Orgalutran	Ganirelix	0,25mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
360	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0,05%	Nhỏ mũi	Chai/Lọ
361	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0,1%	Nhỏ mũi	Chai/Lọ
362	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0,05%	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ
363	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	0,1%	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ
364	Ovitrelle	Choriogonadotropin alfa	250mcg/0,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
365	Pantoloc 20mg	Pantoprazole	20mg	Uống	Viên
366	Pariet tablets 10mg	Rabeprazole sodium	10mg	Uống	Viên
367	Pariet tablets 20mg	Rabeprazole sodium	20mg	Uống	Viên
368	Pataday	Olopatadine Hydrochloride	0,2% (2mg/ml)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
369	Pegasys	Peginterferon alfa-2a	180mcg/0,5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
370	Peg-Intron 50mcg	Peginterferon alfa-2b	50mcg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
371	Peg-Intron 80mcg	Peginterferon alfa-2b	80mcg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
372	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
373	Perjeta 420MG/14ML	Pertuzumab	420mg/14 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
374	Pivalone 1%	Tixocortol pivalate	1% (0,1g/10ml)	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ
375	Plavix	Clopidogrel	300mg	Uống	Viên
376	Plendil	Felodipine	5 mg	Uống	Viên
377	Pradaxa	Dabigatran	110 mg	Uống	Viên
378	Pradaxa	Dabigatran	150mg	Uống	Viên
379	Pradaxa	Dabigatran	75mg	Uống	Viên
380	Priligy	Dapoxetine	30mg	Uống	Viên
381	Priligy	Dapoxetine	60mg	Uống	Viên
382	Primovist	Gadoxetate disodium	0,25mmol/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
383	Procoralan 5mg	Ivabradin	5mg	Uống	Viên
384	Procoralan 7.5mg	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên
385	Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên
386	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên
387	Prograf 5mg/ml	Tacrolimus	5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
388	Protelos	Strontinium Ranelate	2g	Uống	Gói
389	Protopic 0.03%	Tacrolimus	0,03%	Dùng ngoài	Tuýp
390	Protopic 0.1%	Tacrolimus	0,1%	Dùng ngoài	Tuýp
391	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hít	Ống
392	Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/ml	Hít	Ống
393	Puregon	Follitropin beta	900IU/1,08ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
394	Puregon	Follitropin beta	300IU/0,36ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
395	Puregon	Follitropin beta	600IU/0,72ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
396	Puregon	Follitropine beta	50IU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
397	Puregon Sol 100IU, H/1 lọ	Follitropin beta	100IU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
398	Phosphalugel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Gói
399	Ranexicor	Ranolazin	750mg	Uống	Viên
400	Ranexicor	Ranolazin	375mg	Uống	Viên
401	Ranexicor	Ranolazin	500mg	Uống	Viên
402	Relenza	Zanamivir	5mg	Hít	Vì khối
403	Remeron 30	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên
404	Remeron Soltab	Mirtazapine	30mg	Uống	Viên
405	Remicade	Infliximab	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
406	Renitec 20mg, H/30 viên	Enalapril maleat	20mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
407	Resolor 1mg	Prucalopride	1mg	Uống	Viên
408	Resolor 2mg	Prucalopride	2mg	Uống	Viên
409	Restasis	Cyclosporine	0,05% (0,5mg/g)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
410	Revolade 25mg	Eltrombopag	25mg	Uống	Viên
411	Revolade 50mg	Eltrombopag	50mg	Uống	Viên
412	Rhinocort Aqua	Budesonid	64mcg/liều	Xịt mũi	Bình/Chai/Lọ/Hộp
413	Risperdal	Risperidone	1mg	Uống	Viên
414	Roferon A	Interferon alfa-2a	3 MIU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
415	Roferon A	Interferon alfa-2a	4,5 MIU/0,5 ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
416	Rupafin	Rupatadin	10mg	Uống	Viên
417	Ryzodeg Flextouch 100U/ml	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	100 U/ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh
418	Ryzodeg Penfill 100U/ml	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi ống 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	100 U/ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh
419	Saizen liquid	Somatropin	6mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
420	Sandimmun	Ciclosporin	50mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
421	Sandimmun Neoral	Ciclosporin	100mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
422	Sandimmun Neoral 100mg	Ciclosporin	100mg	Uống	Viên
423	Sandimmun Neoral 25mg	Ciclosporin	25mg	Uống	Viên
424	Sandostatin	Octreotid	0,1mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
425	Sandostatin Lar 10mg	Octreotid	10mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
426	Sandostatin Lar 20mg	Octreotid	20mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
427	Sandostatin Lar 30mg	Octreotid	30mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
428	Sanlein 0,1	Natri hyaluronate	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
429	Sanlein 0.3	Natri hyaluronate	15mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
430	Sanlein Mini 0.1	Natri hyaluronate	0,4mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
431	Sanlein Mini 0.3	Natri hyaluronate	1,2mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
432	Saxenda 6mg/ml	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
433	Sayana Press	Medroxyprogesteron acetat	104mg/0,65ml	Tiêm/truyền	Hộp/Kit
434	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	(50mcg; 250mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
435	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Salmeterol; Fluticason propionat	(50mcg; 500mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
436	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Salmeterol; Fluticasone propionate	(25mcg;125mcg)/ liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
437	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Salmeterol; Fluticasone propionate	(25mcg;250mcg)/ liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
438	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Salmeterol; Fluticasone propionate	(25mcg; 50mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
439	Seroquel XR	Quetiapin	200mg	Uống	Viên
440	Seroquel XR	Quetiapin	300mg	Uống	Viên
441	Seroquel XR	Quetiapin	400mg	Uống	Viên
442	Seroquel XR	Quetiapin	50mg	Uống	Viên
443	Sevorane	Sevofluran	100% w/w	Hít	Chai/Lọ
444	Sifrol	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên
445	Sifrol	Pramipexol	0,26mg	Uống	Viên
446	Sifrol	Pramipexol	0,52mg	Uống	Viên
447	Sifrol	Pramipexol	0,7mg	Uống	Viên
448	Sifrol	Pramipexol	1,05mg	Uống	Viên
449	Simponi	Golimumab	50mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
450	Simulect	Basiliximab	20mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
451	Singular	Montelukast	4mg	Uống	Gói
452	Solian	Amisulpride	100mg	Uống	Viên
453	Solian	Amisulpride	50mg	Uống	Viên
454	Solian 200mg	Amisulpride	200mg	Uống	Viên
455	Solian 400mg	Amisulpride	400mg	Uống	Viên
456	Solu-Medrol	Methylprednisolon	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
457	Solu-Medrol	Methylprednisolon	500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
458	Solu-Medrol	Methylprednisolon	125mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
459	Spasmomen	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên
460	Spiriva	Tiotropium bromide	18mcg	Hít	Viên
461	Spiriva Respimat	Tiotropium	2,5mcg/nhất xịt	Hít	Hộp/Kit
462	Sporanox IV	Itraconazole	250mg/25ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống/Kit

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
463	Stablon	Tianeptine sodium	12,5mg	Uống	Viên
464	Stalevo 100/25/200	Levodopa; Carbidopa; Entacapon	100mg; 25mg; 200mg	Uống	Viên
465	Stalevo 150/37,5/200	Levodopa; Carbidopa; Entacapon	150mg; 37,5mg; 200mg	Uống	Viên
466	Stelara	Ustekinumab	45mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
467	Stivarga	Regorafenib	40mg	Uống	Viên
468	Sulperazone	Sulbactam; Cefoperazone	0,5g; 0,5g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
469	Survanta	Phospholipids chiết xuất từ phổi bò	25mg/ml	Nội khí quản	Chai/Lọ
470	Sutent	Sunitinib	12,5mg	Uống	Viên
471	Sutent	Sunitinib	25mg	Uống	Viên
472	Sutent	Sunitinib	50mg	Uống	Viên
473	Symbicort Rapihaler	Budesonid, formoterol fumarate dihydrate	(160mcg; 4,5mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
474	Symbicort Rapihaler	Budesonid, formoterol fumarate dihydrate	(80mcg; 4,5mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
475	Symbicort Turbuhaler	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	(160mcg; 4,5mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
476	Symbicort Turbuhaler	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	(80mcg; 4,5mcg)/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
477	Sympal	Dexketoprofen	50mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
478	Sympal	Dexketoprofen	25mg	Uống	Viên
479	Taflotan	Tafluprost	0,015mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
480	Taflotan-S	Tafluprost	4,5mcg/0,3ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
481	Tagrisso	Osimertinib	40mg	Uống	Viên
482	Tagrisso	Osimertinib	80mg	Uống	Viên
483	Tamiflu	Oseltamivir	75 mg	Uống	Viên
484	Tanakan	Dịch chiết ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên
485	Tanganil 500mg	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
486	Tarceva	Erlotinib	150mg	Uống	Viên
487	Tarceva	Erlotinib	100mg	Uống	Viên
488	Targosid	Teicoplanin	400mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
489	Tasigna 150mg	Nilotinib	150mg	Uống	Viên
490	Tasigna 200mg	Nilotinib	200mg	Uống	Viên
491	Tavanic	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
492	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
493	Taxotere	Docetaxel	80mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
494	Tebonin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên
495	Tegretol 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên
496	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên
497	Telebrix 35	Meglumine ioxaglate; Natri ioxaglate	65,09g/100ml; 9,66g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
498	Temodal Capsule	Temozolomide	100mg	Uống	Viên
499	Tienam	Imipenem; Cilastatin	500mg; 500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
500	Tobradex	Tobramycin; Dexamethasone	(3mg; 1mg)/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
501	Tobradex	Tobramycine; Dexamethasone	(3mg; 1mg)/g	Tra mắt	Tuýp
502	Topamax	Topiramate	25mg	Uống	Viên
503	Topamax	Topiramate	50mg	Uống	Viên
504	TS-One capsule 20	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	20mg; 5,8mg; 19,6mg	Uống	Viên
505	TS-One capsule 25	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	25mg; 7,25mg; 24,5mg	Uống	Viên
506	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine	40mg; 5mg	Uống	Viên
507	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine	80mg; 5mg	Uống	Viên
508	Tygacil	Tigecyclin	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
509	Tracleer	Bosentan	125mg	Uống	Viên
510	Tracleer	Bosentan	62,5mg	Uống	Viên
511	Tracrium	Atracurium besylate	25mg/2,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
512	Tractocile	Atosiban	7,5mg/ml x 0,9ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
513	Tractocile	Atosiban	7,5mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
514	Trajenta	Linagliptin	5mg	Uống	Viên
515	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 850mg	Uống	Viên
516	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 1000mg	Uống	Viên
517	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 500mg	Uống	Viên
518	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
519	Tresiba Flextouch 100U/ml	Insulin Degludec	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
520	Tresiba Flextouch 200U/ml	Insulin Degludec	600 U/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
521	Tresiba Penfill 100U/ml	Insulin Degludec	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
522	Triderm	Betamethasone; Clotrimazole; Gentamycin	0,5mg/g; 10mg/g; 1mg/g	Dùng ngoài	Tuýp
523	Trileptal	Oxcarbazepin	300mg	Uống	Viên
524	Trileptal	Oxcarbazepin	60mg/ml	Uống	Chai/Lọ
525	Trivastal Retard	Piribedil	50mg	Uống	Viên
526	Ultibro Breezhaler	Indacaterol; Glycopyrronium	110mcg; 50mcg	Hít	Hộp/Kit
527	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
528	Ultravist 370	Iopromide	768,86mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
529	Unasyn	Sulbactam; Ampicilin	0,5g; 1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
530	Unasyn	Sultamicillin	750mg	Uống	Viên
531	Unasyn	Sultamicillin	375mg	Uống	Viên
532	Valcyte	Valganciclovir	450mg	Uống	Viên
533	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	Viên
534	Velcade	Bortezomib	1mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
535	Velcade	Bortezomib	3,5 mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
536	Ventolin Inhaler	Salbutamol	100mcg/liều	Hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp
537	Ventolin Nebules	Salbutamol	5mg/2,5ml	Hít	Ống
538	Ventolin Nebules	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Hít	Ống
539	Ventolin Rotacaps	Salbutamol	200mcg	Hít	Viên
540	Vesicare 10mg	Solifenacine succinate	10mg	Uống	Viên
541	Vesicare 5mg	Solifenacine succinate	5mg	Uống	Viên
542	Viagra	Sildenafil	100mg	Uống	Viên
543	Viagra	Sildenafil	50mg	Uống	Viên
544	Viartril-S	Glucosamine sulfate	250mg	Uống	Viên
545	Viartril-S	Glucosamine sulfate	1500mg	Uống	Gói
546	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
547	Vigamox	Moxifloxacin	5mg/ml (0,5%)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
548	Viramune	Nevirapine	50mg/5ml	Uống	Chai/Lọ
549	Viramune	Nevirapine	200mg	Uống	Viên
550	Visanne 2mg tablets	Dienogest	2mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
551	Visipaque	Iodixanol	652mg/ml (320mgI/ml)	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
552	Vismed	Natri hyaluronate	1,8mg/ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ổng
553	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên
554	Voltaren	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên
555	Voltaren 50	Diclofenac natri	50mg	Đặt trực tràng	Viên
556	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
557	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Dùng ngoài	Tuýp
558	Voltaren Ophtha	Diclofenac natri	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
559	Voluven 6%	Poly (o-2- Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4); Natri chloride	30mg/500ml; 4,5g/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
560	Votrient 200mg	Pazopanib	200mg	Uống	Viên
561	Votrient 400mg	Pazopanib	400mg	Uống	Viên
562	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên
563	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên
564	Xarelto	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên
565	Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	Uống	Viên
566	Xatral SR 5mg	Alfuzosin hydrochloride	5mg	Uống	Viên
567	Xatral XL 10mg	Alfuzosin hydrochloride	10mg	Uống	Viên
568	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
569	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
570	Xenical	Orlistat	120mg	Uống	Viên
571	Xylocaine Jelly	Lidocain hydroclorid	2%	Dùng ngoài	Tuýp
572	Yasmin	Drospirenon; Ethinylestradiol	3mg; 0,03mg	Uống	Viên
573	Zanedip 10mg	Lercanidipin	10mg	Uống	Viên
574	Zanedip 20mg	Lercanidipin	20mg	Uống	Viên
575	Zantac Injection	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ổng
576	Zantac Tablets	Ranitidin	150mg	Uống	Viên
577	Zeffix	Lamivudine	100mg	Uống	Viên
578	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
579	Zestoretic-20	Lisinopril; Hydrochlorothiazid	20mg; 12,5mg	Uống	Viên
580	Zinacef	Cefuroxim	750mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
581	Zinnat Suspension	Cefuroxim	125mg/5ml	Uống	Chai/Lọ
582	Zinnat Suspension	Cefuroxim	125mg	Uống	Gói
583	Zinnat tablets125mg	Cefuroxim	125mg	Uống	Viên
584	Zitromax	Azithromycin	250mg	Uống	Viên
585	Zitromax	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Chai/Lọ
586	Zoladex	Goserelin	3,6 mg	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
587	Zometa	Acid zoledronic	4mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
588	Zykadia 150mg	Ceritinib	150mg	Uống	Viên
589	Zyrtec	Cetirizin dihydrochlorid	1mg/ml	Uống	Chai/Lọ
590	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	Uống	Viên
591	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi
III.	Danh mục thuốc kháng thể đơn dòng có từ một (01) đến hai (02) nhà sản xuất được áp dụng hình thức đàm phán giá				
1	Actemra	Tocilizumab	162mg/0,9ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
2	Adcetris	Brentuximab Vedotin	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
3	CIMAher	Nimotuzumab (Humanized monoclonal antibody against EGF receptor)	50mg/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
4	Fraizeron	Secukinumab	150mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
5	Darzalex	Daratumumab	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
6	Gazyva	Obinutuzumab	1000mg/40ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
7	Humira	Adalimumab	40mg/0,4ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh
8	Keytruda	Pembrolizumab	100mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
9	Praxbind	Idarucizumab	50mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
10	Simponi	Golimumab	100mg/1ml	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh
11	Simponi I.V.	Golimumab	50mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
12	Sylvant	Siltuximab	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
13	Sylvant	Siltuximab	400mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
14	Tecentriq	Atezolizumab	1200mg/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
15	Xolair 150 mg	Omalizumab	150mg/lọ	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
IV.	Danh mục thuốc điều trị HIV-AIDS có từ một (01) đến hai (02) nhà sản xuất được áp dụng hình thức đàm phán giá				
1	Acryptega	Tenofovir; Lamivudin;	300mg; 300mg; 50mg	Uống	Viên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
		Dolutegravir			
2	Avonza	Tenofovir; Lamivudin; Efavirenz	300mg; 300mg; 400mg	Uống	Viên
3	Isentress	Raltegravir	400mg	Uống	Viên
4	Prezista	Darunavir	300mg	Uống	Viên
5	Prezista	Darunavir	800mg	Uống	Viên